

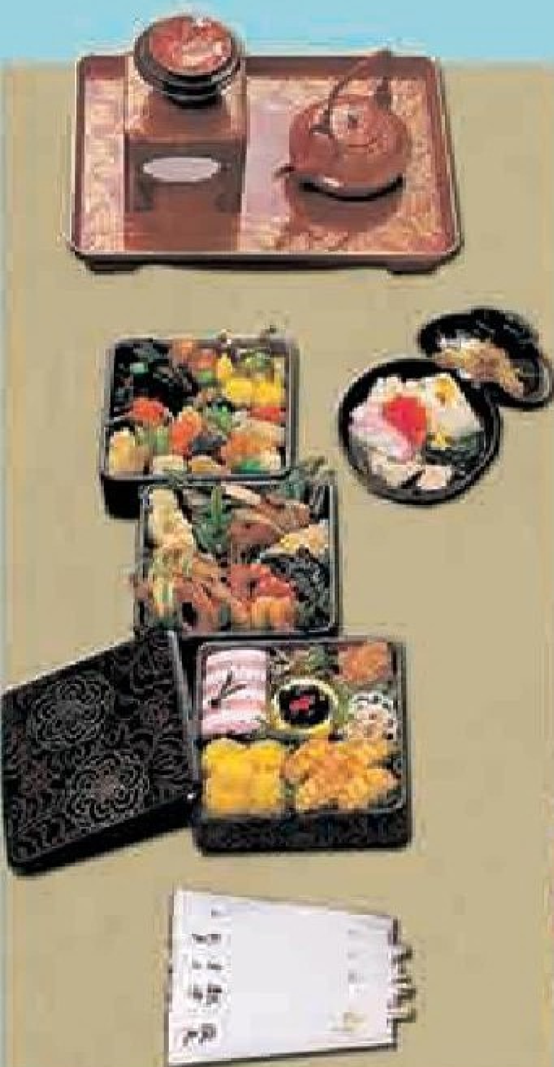
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

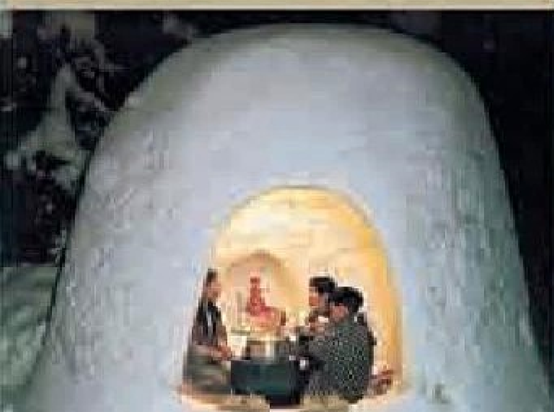
TIẾNG NHẬT

にほんご

SÁCH GIÁO KHOA THÍ ĐIỂM

9









NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

NGÔ MINH THUỶ (Chủ biên)
PHẠM HƯNG LONG - SHIBAHARA TOMOYO - OFUNE CHISATO

TIẾNG NHẬT 9

にほんご 9

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

01 - 2011 / CXB/88 - 1235 / GD

Mã số : 2H825T1

LỜI GIỚI THIỆU

Tiếng Nhật 9 là sách giáo khoa tiếng Nhật dành cho học sinh lớp 9, cuốn thứ tư trong bộ sách giáo khoa tiếng Nhật dùng cho đối tượng là học sinh phổ thông trung học cơ sở và trung học phổ thông. ***Tiếng Nhật 9*** nhằm giúp học sinh tiếp tục làm quen với tiếng Nhật, giúp cho các em có thể nghe, nói, đọc, viết được tiếng Nhật ở mức độ đơn giản, bồi dưỡng cho các em năng lực giao tiếp bằng tiếng Nhật nói riêng, năng lực giao tiếp xã hội nói chung, đồng thời tạo cho các em sự hứng thú và thái độ tiếp nhận đối với nền văn hóa khác - một yếu tố quan trọng trong quá trình hội nhập và giao lưu quốc tế.

Tiếng Nhật 9 gồm 8 đơn vị bài học, mỗi bài học ứng với 8 tiết học trên lớp. Nội dung của các bài học là một số chủ đề gần gũi với lứa tuổi học sinh lớp 9. Số lượng từ là 144 từ. Số lượng chữ Hán là 25 chữ.

Mỗi bài học trong ***Tiếng Nhật 9*** gồm các phần như sau :

1. **Mục tiêu**（もくひょう）**:** chỉ rõ mục tiêu mà học sinh cần đạt được trong bài học.

2. **Hãy cùng thảo luận**（はなしましょう）**:** đóng vai trò dẫn nhập, nhằm hướng sự chú ý của học sinh vào nội dung của bài học. Việc cho học sinh thảo luận bằng tiếng Việt về chủ đề của bài học sẽ gây hứng thú cho các em đối với việc học cách diễn đạt bằng tiếng Nhật và phát hiện ra những điều thú vị khi so sánh cách diễn đạt trong hai ngôn ngữ.

3. **Hội thoại /Bài khóa**（かいわ／ほんぶん）**:** gồm các bài hội thoại nhằm giúp các em làm quen với cách diễn đạt bằng tiếng Nhật khi nói về đặc điểm bên ngoài của người và vật, đặc điểm về tính cách, trí tuệ, năng lực của mình và người khác, tình trạng sức khỏe, năng lực, trình tự thực hiện các công việc, thói quen sinh hoạt của mình và người khác, khả năng thực hiện công việc, sự biến đổi về trạng thái của người và sự vật v.v..

4. **Luyện tập và Bài tập**（れんしゅう）**:** gồm các bài luyện tập khác nhau về các cách diễn đạt theo chủ đề của bài học. Phần ***Luyện tập*** được tiến hành trên lớp cùng với sự tham gia hoặc hướng dẫn của giáo viên, phần ***Bài tập*** do học sinh tự hoàn thành ở nhà. Tuy nhiên, tùy theo tình hình của lớp học, giáo viên có thể hướng dẫn học sinh làm một số bài của phần ***Bài tập*** ở trên lớp.

5. Giải thích（せつめい）: là phần mà giáo viên sử dụng trên lớp để giải thích một số vấn đề thuộc nội dung học tập. Tuy nhiên, học sinh có thể tham khảo phần *Giải thích* khi tự học ở nhà.

6. Thư Nhật Bản（日本からの手がみ）: gồm các lá thư của một học sinh Nhật Bản gửi cho một người bạn đang sống ở Việt Nam. Đây là phần giới thiệu cho học sinh Việt Nam về cuộc sống sinh hoạt của học sinh trung học cơ sở Nhật Bản nói riêng và văn hóa Nhật Bản nói chung. Qua phần này, học sinh có dịp đối chiếu những điểm tương đồng và khác biệt giữa hai nền văn hóa Nhật - Việt. Phần "Thư Nhật Bản" của *Tiếng Nhật 9* được viết bằng tiếng Nhật. Trong thư sử dụng những cấu trúc ngữ pháp đơn giản và những từ gần gũi với các em, nên đây cũng là phần giúp cho các em luyện đọc tiếng Nhật rất hiệu quả.

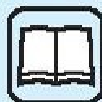
7. Tổng kết（まとめ）: được bố trí sau từng 2 đơn vị bài học, nhằm tóm tắt lại những cấu trúc ngữ pháp đã học và ôn tập từ mới.

Phần giải nghĩa từ mới được đặt ở cuối sách, trong đó các từ mới được bố trí theo thứ tự của các bài, và các từ của mỗi bài được sắp xếp theo thứ tự của bảng chữ cái tiếng Nhật. Phần dịch nghĩa của các bài hội thoại, phần giới thiệu 25 chữ Hán trong tiếng Nhật cũng được bố trí ở cuối sách, học sinh có thể tham khảo khi học.

Trong quá trình biên soạn, nhóm tác giả đã tham khảo nhiều sách giáo khoa của Nhật Bản và một số nước khác, trong đó có bộ tài liệu hướng dẫn biên soạn sách giáo khoa tiếng Nhật 『教科書を作ろう』 của Quỹ giao lưu quốc tế Nhật Bản. Chúng tôi đã nhận được sự chỉ đạo của Vụ Giáo dục trung học và Viện Khoa học Giáo dục thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, đã nhận được nhiều ý kiến đóng góp của các nhà sư phạm trong Hội đồng thẩm định, sự giúp đỡ nhiệt tình của Đại sứ quán Nhật Bản, Quỹ giao lưu quốc tế Nhật Bản và Trung tâm tiếng Nhật quốc tế Urawa. Đặc biệt, cô Yokoyama Naoko – chuyên gia phái cử của Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản - đã cùng nhóm tác giả chỉnh sửa, hiệu đính bản cuối của sách giáo khoa và sách hướng dẫn giảng dạy. Nhóm tác giả xin chân thành cảm ơn sự chỉ đạo và hợp tác của các cơ quan và các cá nhân dành cho công tác biên soạn bộ sách giáo khoa tiếng Nhật đầu tiên dùng trong trường trung học của nước ta.

Các tác giả

だい1か　どうぶつえん　Vườn bách thú



もくひょう

Biết cách nói về đặc điểm bên ngoài của người và động vật.

ぶんぽう

1. 〜は〜が〜です　(I)
2. A：どうしてですか
   B：〜から

はなしましょう

Trong vườn bách thú có những con thú nào ? Chúng có những đặc điểm gì ?

かいわ



Mai đưa Yuri đến thăm vườn bách thú.

ゆり：いろいろな　どうぶつが　いますね。

マイ：ええ。ぞう、きりん、わに、さる。

ゆり：あ、見てください。あのさるは　とても　手が長いです。

マイ：ほんとうですね。しっぽも長い　ですよ。

ゆり：マイさんは　どうぶつの中で　何が　いちばん　すきですか。

マイ：あててください。耳(みみ)が　大きいです。はなが　長いです。

ゆり：あ、ぞうですね。

マイ：あたりです。わたしは　ぞうが　大(だい)すきです。

ゆり：どうしてですか。

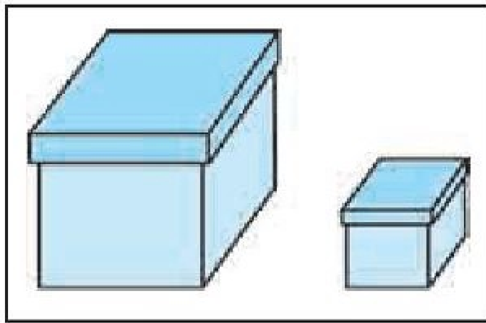
マイ：やさしいですから。ゆりさん、ぞうを　見に行きませんか。

ゆり：行きましょう。

れんしゅう

1. Hãy nhìn tranh và nói các tính từ theo mẫu.

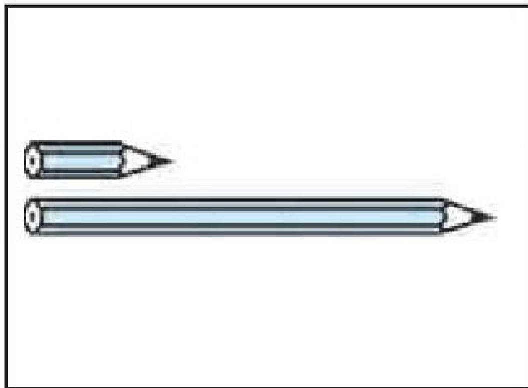
れい：



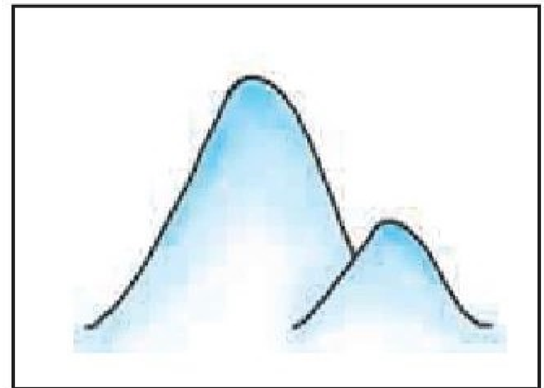
→太きい

→小さい

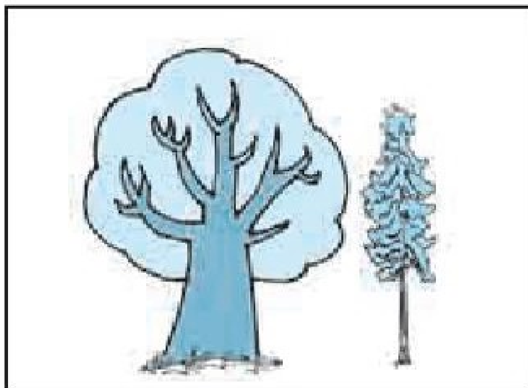
(1)



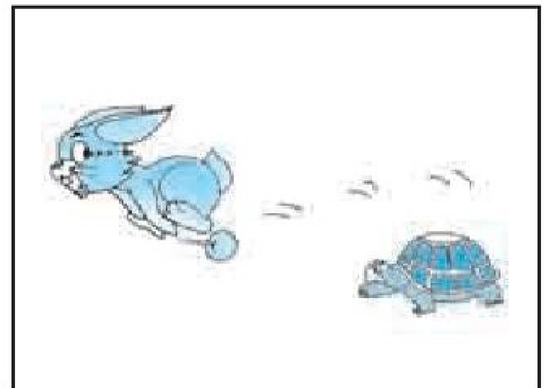
(2)



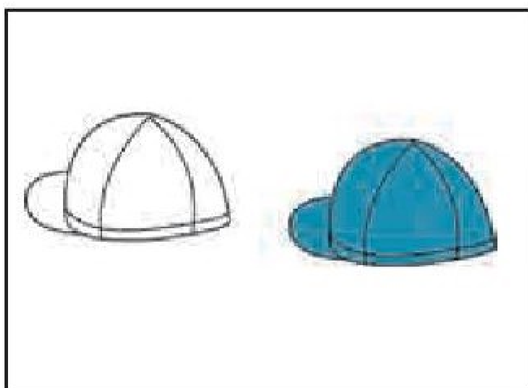
(3)



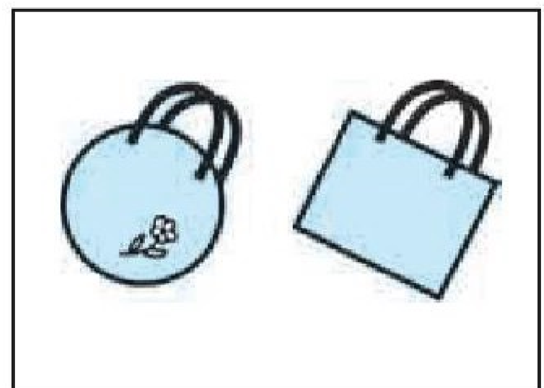
(4)



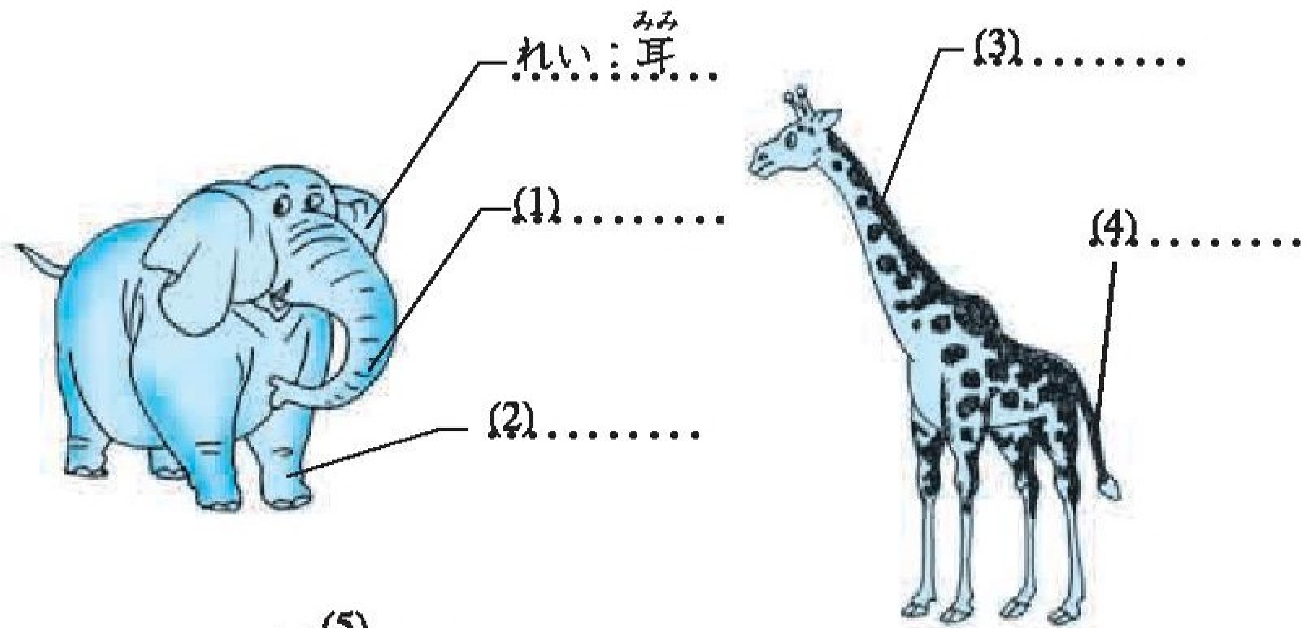
(5)



(6)



2. Hãy nghe các từ mà giáo viên nói rồi viết vào chỗ chấm.



(5) ....

(6) ....

(7) ....

(8) ....

(9) ....

(10) ....

(11) ....

(12) ....

1 か

3. Hãy làm theo mẫu.

れい：先生：足（あし）

生と：(Chỉ vào chân)

4. Giáo viên miêu tả tranh nào trong các tranh dưới đây ? Hãy nghe và đánh số vào tranh theo mẫu.

れい：先生：1（いち）、くびが　長いです。

れい：1			

5. Hãy nhìn tranh của bài luyện tập số 4 và nói theo mẫu.

れい：きりんは　くびが　長いです。

6. Hãy viết đặc điểm của các con vật vào trong bảng theo mẫu.

	ぶぶん / bộ phận cơ thể	とくちょう / đặc điểm
れい：ぞう	▪ はな	▪ 長い
	▪ 耳(みみ)	▪ 大きい
	▪	▪
	▪	▪
(1) きりん		
(2) ねずみ		
(3) うさぎ		

1 か

7. Hãy nhìn bảng của bài luyện tập số 6 và nói theo mẫu.

れい1：ぞうは　はなが　長いです。

れい2：ぞうは　耳(みみ)が　大きいです。

8. Giáo viên miêu tả tranh nào trong các tranh dưới đây ? Hãy nghe và đánh số vào tranh theo mẫu.

れい：先生：1（いち）、せが　ひくいです。

ラン	フン	ガン	アン
1			
フイ	トゥ	ホアン	ガー

9. Hãy nhìn tranh của bài luyện tập số 8 và nói theo mẫu.

れい：ランさんは　体が　大きいです。

10. Hãy nói theo mẫu hội thoại.

れい：①どうぶつ　　②ぞう　　③やさしい

A：Bさんは　①どうぶつの中で　何が　いちばん　すきですか。

B：②ぞうが　いちばん　すきです。

A：どうしてですか。

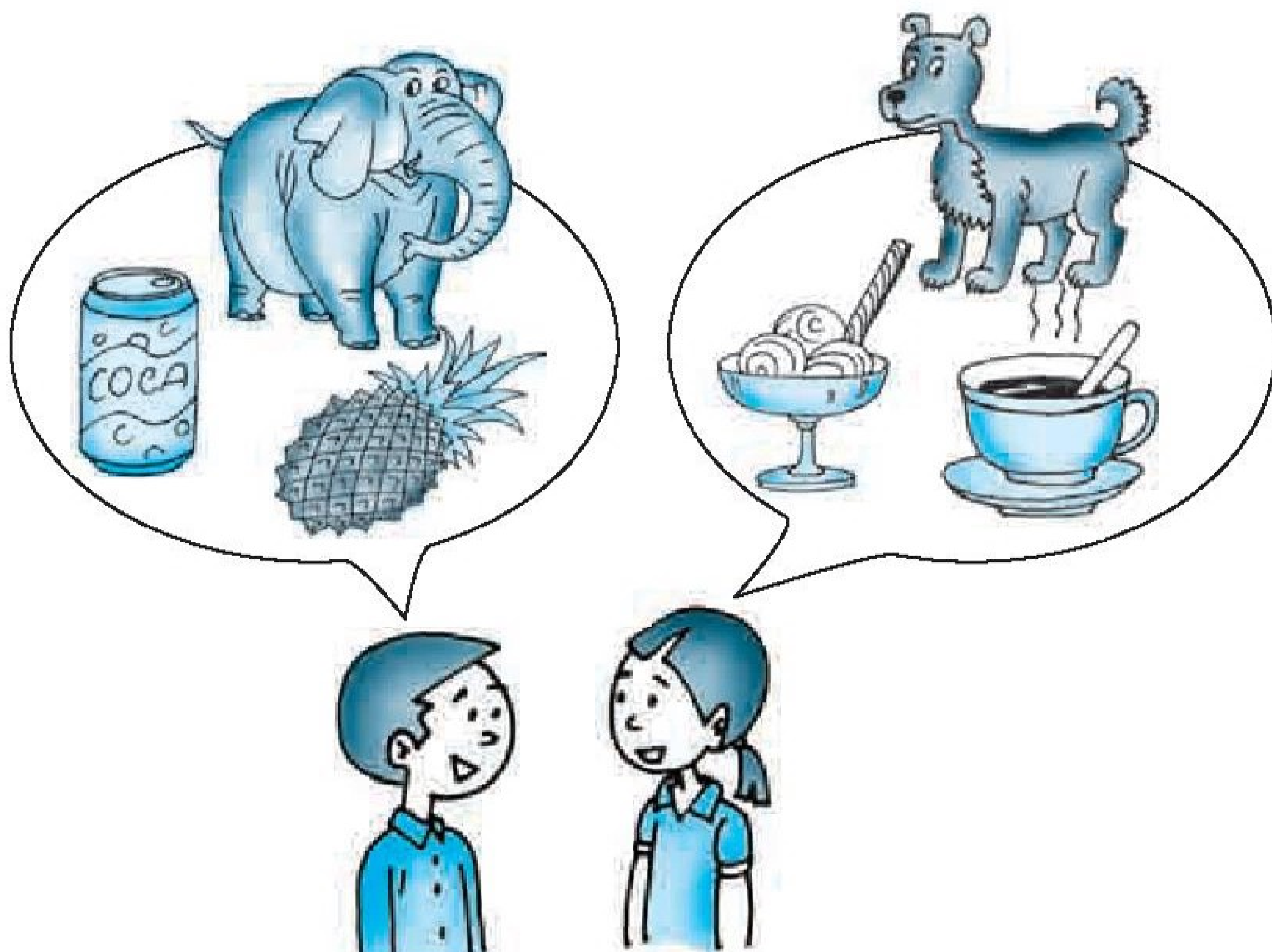
B：③やさしいですから。

(1)　①くだもの　②マンゴー　③とてもあまい

(2)　①か目　②体いく　③スポーツがすきです

(3)　①食べもの　②...........　③...........

(4)　①のみもの　②...........　③...........



11. Hãy nghĩ câu đố về các con vật. Dựa theo mẫu, viết 3 câu gợi ý và đố các bạn trong lớp.

れい：

ヒント1：どうぶつXは　目が　小さいです。
ヒント2：どうぶつXは　足(あし)が　ふといです。
ヒント3：どうぶつXは　はなが　長いです。

A：どうぶつXは　何ですか。

ヒント1：どうぶつXは　目が　小さいです。

B：ぞうですか。

A：あたりです。

B：うさぎですか。

A：いいえ。ちがいます。

A：ヒント2：どうぶつXは　足が
ふといです。

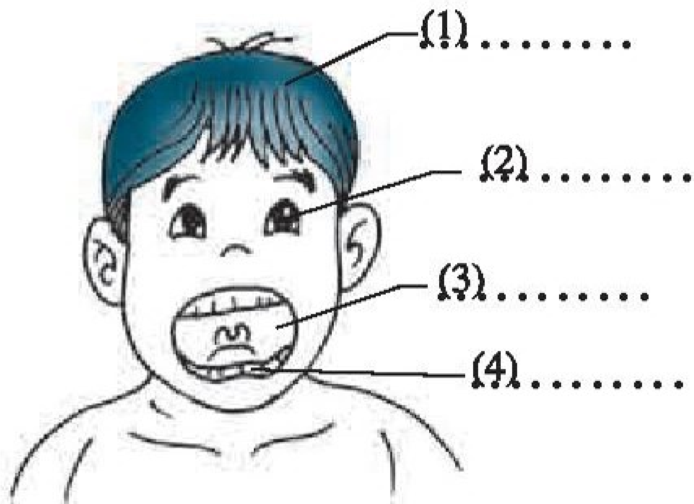
ヒント3：どうぶつXは　はなが
長いです。

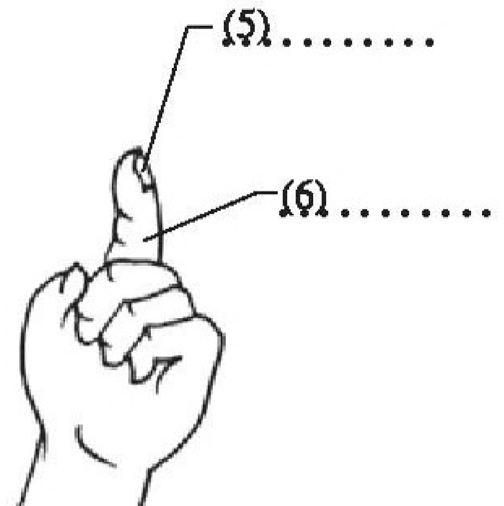
B：ぞうですか。

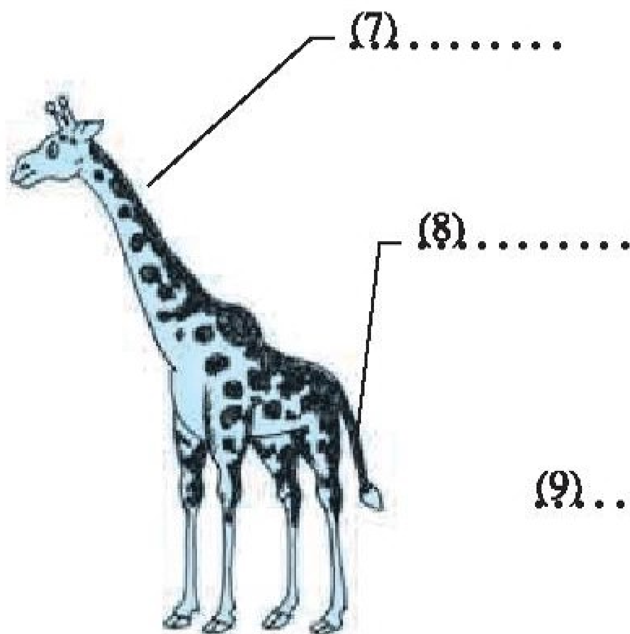
A：あたりです。

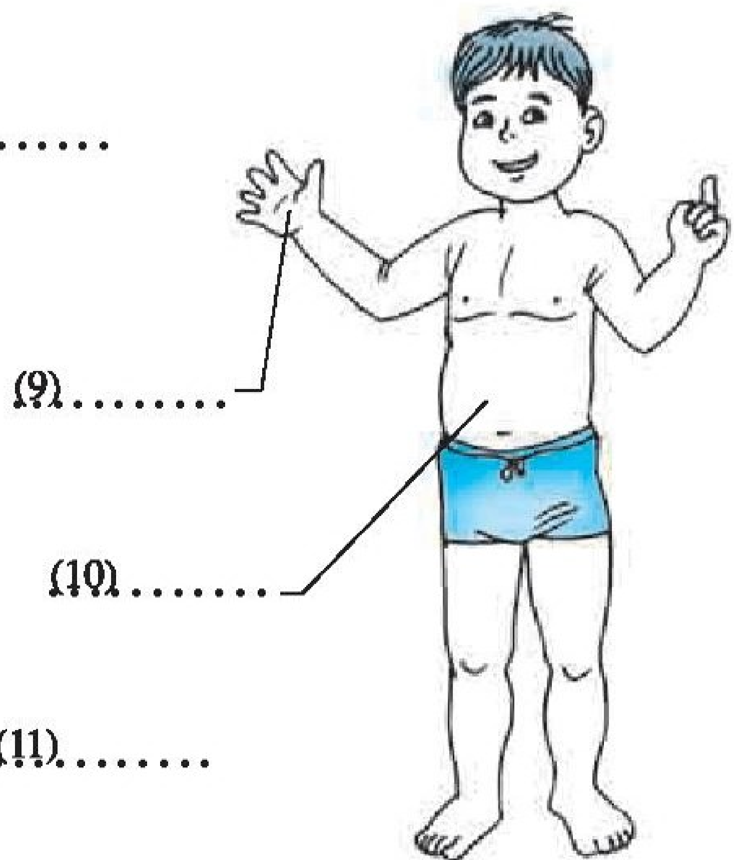
しゅくだい

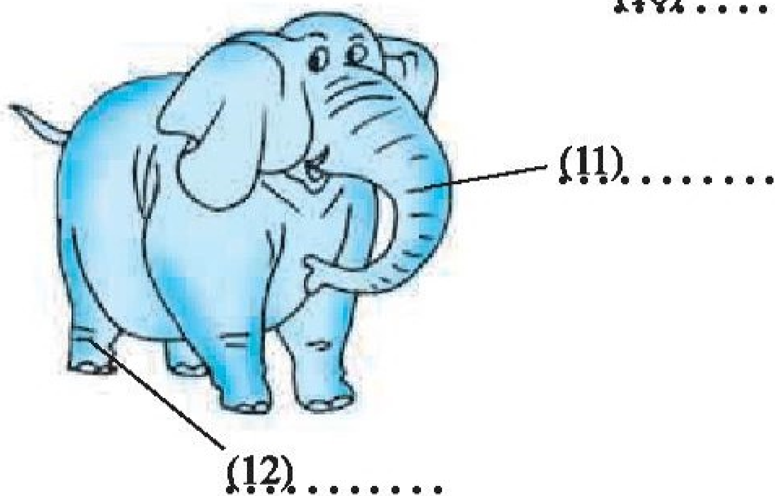
1. Hãy nhìn tranh và viết từ chỉ bộ phận cơ thể vào chỗ chấm.











1 か

2. Hãy chọn những đặc điểm của các con vật dưới đây trong số các đặc điểm từ "a" đến "l" trong khung, sau đó viết vào trong ngoặc và nói theo mẫu.

れい：ぞう（g, i）

（g）ぞうは　はなが　長いです。

（i）ぞうは　足(あし)が　ふといです。

(1)ねずみ（　　　　）　(2)うま（　　　　）　(3)へび（　　　　）

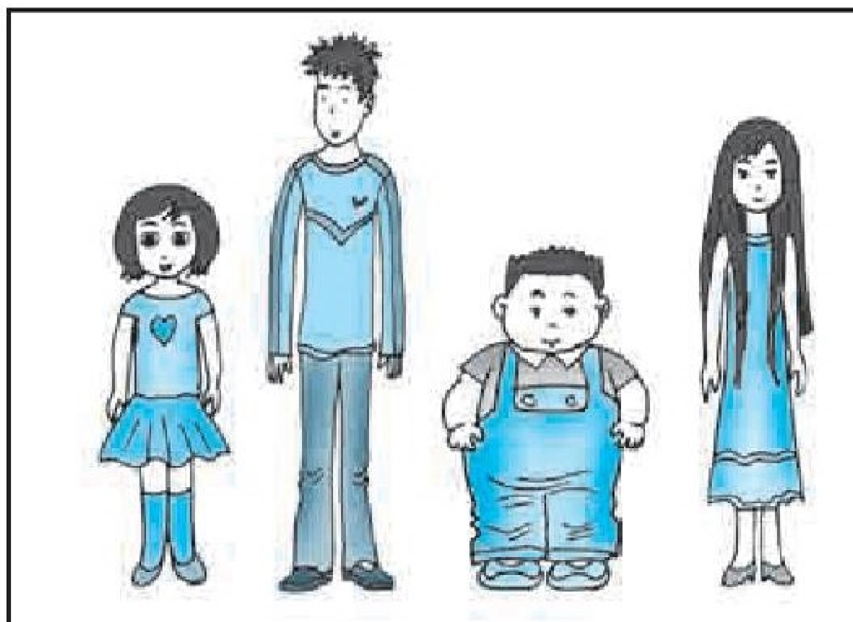
(4)うさぎ（　　　　）　(5)きりん（　　　　）

a. 体(からだ)　小さい	b. 足(あし)　ほそい	c. くび　長い
d. 体(からだ)　長い	e. 足(あし)　ない	f. 体(からだ)　白い
g. はな　長い	h. しっぽ　長い	i. 足(あし)　ふとい
j. 耳(みみ)　長い	k. せ　高い	l. 体(からだ)　きいろい

3. Hãy nhìn tranh và viết câu theo mẫu.

れい：

リンさんは　かみが　長いです。



せつめい

1. ～は～が～です（I）

N1	は	N2	が	A	です

- Cấu trúc trên được dùng khi nói về đặc điểm bên ngoài của người và động vật.
- 「N2がA」là phần thuyết minh cho N1.

れい1：マイさんは　かみが　長いです。

れい2：ランさんは　せが　高いです。

れい3：うちのねこは　目が　きれいです。

2. A：どうしてですか
B：～から

- Đây là dạng rút gọn của cấu trúc nói về lý do đã học ở chương trình lớp 8 (「S1 から、S2」).

れい1：

A：わたしは　毎日　5時間　日本語を　べんきょうしています。

B：えっ。どうしてですか。

A：日本語が　すきですから。

(Câu đầy đủ :「わたしは 日本語が すきですから、毎日　5時間　日本語を　べんきょうしています」)

れい2：

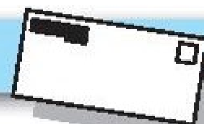
A：わたしは　うさぎが　すきです。

B：どうしてですか。

A：うさぎは　かわいいですから。

(Câu đầy đủ :「うさぎは　かわいいですから、わたしは　うさぎが　すきです」)

日本からの手がみ





ゆりさん、お元気ですか。ベトナムは　あついですか。日本は　毎日　あついです。

ベトナムも　なつ休みが　おわりましたね。なつ休みに　何を　しましたか。たのしかったですか。

わたしは　なつ休みに　いろいろな　おまつりに　行きました。じんじゃのおまつりや　花火(はなび)たいかいなどです。おばあちゃんのいえのちかくのおまつりにも　行きました。まちによって　おまつりが　ちがいますから、おもしろいです。こ年(とし)は　あたらしいゆかたを　きました。

おまつりの日には　やたいが　たくさん　あります。やたいで　やきとうもろこしや　かきごおりなどを　かって、食べました。おまつりの　やたいのりょうりは　おいしいですから、わたしは　大(だい)すきです。それから、ぼんおどりを　おどったり、花火(はなび)を　見たりしました。

ベトナムには　どんなおまつりが　ありますか。

9月10日
みなみ

(1) 日本のおまつりは　まちによって　ちがいますか。ベトナムは　どうですか。

(2) みなみさんは　おまつりの日に　何を　しましたか。

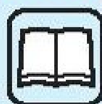
(3) 日本のおまつりは　どうですか。しゃしんを　見て、いろいろ　はなしてください。

おまつり Lễ hội	ぼんおどり Múa Bôn

言ば

じんじゃ：	đền	やたい：	quán ăn nhỏ / quán ăn lưu động
花火たいかい：	lễ hội pháo hoa	やきとうもろこし：	ngô nướng
ちかく：	ở gần	かきごおり：	(nước) đá bào
ゆかた：	áo kimônô mùa hè		

だい2か　有名な人　Người nổi tiếng



もくひょう

Biết cách giới thiệu về một người nào đó.

ぶんぽう

1. 〜は〜が〜です（II）
2. A（-い）くて〜です／A（-な）で〜です／Nで〜です

はなしましょう

Hiện nay, trong giới âm nhạc, thể thao ở Việt Nam, những ai là người nổi tiếng ? Đó là người như thế nào ?

かいわ

Nam và Minh nói chuyện về cầu thủ và ca sỹ mà mình yêu thích.

ナム：ミンさんは　サッカーが　すきですね。

ミン：はい。

ナム：せん手(しゅ)の中で　だれが　すきですか。

ミン：ミン・ソンが　すきです。ミン・ソンは　サッカーが　とても上手です。足が　はやいです。そして、えい語も　上手です。

ナム：そうですか。

ミン：ナムさんは　スポーツの中で　何が　すきですか。

ナム：わたしは　スポーツに　あまり　きょうみが　ありません。

ミン：そうですか。じゃあ、何が　すきですか。

ナム：うたを　聞(き)くことが　すきです。

ミン：そうですか。すきな　か手が　いますか。

ナム：もちろん。いま、わたしは　ホン・ハーが　すきです。ホン・ハーは　うたが　上手で、ダンスも　上手です。かわいくて、きれいです。

ミン：そうですか。

れんしゅう

1. Hãy nghe giáo viên giới thiệu về 5 nhân vật dưới đây và nối các hình vẽ nhân vật với các tranh theo mẫu.

れい：

先生：チュオンさんは　サッカーが　上手です。そして、えい語がとくいです。







チュオン　リン　フン　あや　ビン



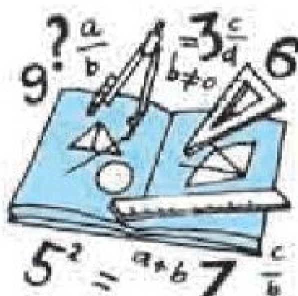













2. Hãy nói theo mẫu.

れい：①チュンさん　②サッカー　③上手

→ ①チュンさんは　②サッカーが　③上手です。

(1) ①クインさん　②ギター　③上手

(2) ①アンさん　②うた　③上手

(3) ①わたし　②すう学　③とくい

(4) ①わたし　②バスケットボール　③下手（へた）

(5) ①わたし　②............　③............

(6) ①..........　②............　③............

3. Hãy nối từ mà giáo viên nói với tranh phù hợp.

れい：　先生：中学生



(1)



(2)



中学生	しん聞（ぶん）きしゃ	サッカーせん手（しゅ）
コック	さっか	か手

(3)



(4)



(5)



4. Hãy nói theo mẫu.

れい1：先生　：高い、大きい

　　　　生と：高くて、大きいです。

れい2：先生　：きれい、しずか

　　　　生と：きれいで、しずかです。

れい3：先生　：中学生、15さい

　　　　生と：中学生で、15さいです。

5. Hãy chia thành nhóm 2 người và luyện nói như bài luyện tập số 4.

(1) ほそい、長い　(2) まるい、ふとい　(3) しかくい、白い

(4) ていねい、上手　(5) べんり、安(やす)い　(6) しずか、ひろい

(7) 日本人、べんごし　(8) 15さい、中学生　(9) ベトナム人、きれい

6. Hãy nói theo mẫu.

れい：わたしの学校は　大きいです。そして、きれいです。

→　わたしの学校は　大きくて、きれいです。

(1) ゆりさんのねこは　白いです。そして、小さいです。

→

(2) トゥイさんは　せが　高いです。そして、足が　長いです。

→

(3) ミンさんは　力(ちから)が　つよいです。そして、足が　はやいです。

→

(4) けんさんは　元気です。そして、あかるいです。

→

(5) ゆりさんの　お母さんは、きれいです。そして、りょうりが　上手です。

→

(6) わたしの　まちは　にぎやかです。そして、べんりです。

→

7. Hãy ghép 2 câu thành 1 câu theo mẫu.

れい：ハーさんは　足が　はやいです。マイさんは　足が　おそいです。

→ ハーさんは　足が　はやくて、マイさんは　足が　おそいです。

(1) けんさんは　かみが　みじかいです。ナムさんは　かみが　長いです。

→

(2) チーさんは　せが　高いです。チュンさんは　せが　ひくいです。

→

(3) たなかさんは　力(ちから)が　つよいです。やまださんは　力(ちから)が　よわいです。

→

(4) タインさんは　はが　きれいです。ハーさんは　かみが　きれいです。

→

(5) ミンさんは　サッカーが　上手です。アンさんは　バスケットボールが上手です。

→

(6) お父さんは　プログラマーです。お母さんは　かんごしです。

→

8. Hãy chia thành nhóm 2 người, xem tranh và dựa theo mẫu để đố và trả lời về các nhân vật trong tranh.

れい：A：かみが　みじかくて、サッカーが　すきです。

B：トアンさんですか。

A：あたりです。



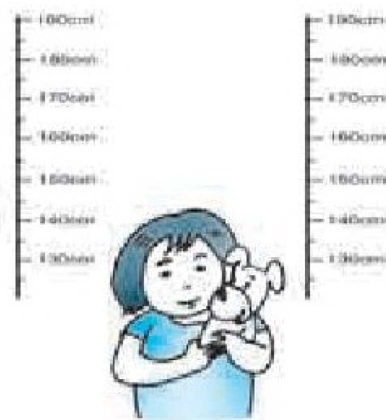
リエン



アン



クイン



ハー



ビン



れい：トアン



さとう



ラン

9. Dựa theo mẫu của bài luyện tập số 8, hãy đố và trả lời về các bạn trong lớp.

しゅくだい

1. Hãy viết theo mẫu.

れい：大きい、白い → ..大きくて、白い.......

(1) 小さい、あかい → ....

(2) くろい、長い → ....

(3) 安(やす)い、おいしい → ....

(4) かるい、じょうぶ → ....

(5) きれい、やさしい → ....

(6) 元気、にぎやか → ....

(7) しずか、ひろい → ....

2. Hãy chọn「て」,「で」 hoặc「が」và điền vào trong ngoặc sao cho đúng.

ランさんのうちは　ブンチャーのみせを　しています。みせは小さいです（　）、とても　きれいです。ブンチャーは　安(やす)く（　）、おいしいです。はるまきも　おいしく（　）、有名です。

いつも　ランさんの　お母さんが　ブンチャーを　つくります。ランさんの　お母さんは　きれい（　）、やさしいです。もちろん、りょうりが　上手です。

3. Hãy sử dụng các từ dưới đây để viết các câu giới thiệu về gia đình được miêu tả trong tranh.

言(こと)ば：

中学生

しん聞(ぶん)きしゃ

やさしい

せが　高い

バスケットボールが　とくい



4. Hãy viết các câu giới thiệu về bạn ngồi bên cạnh mình.

せつめい

1. ～は～が～です（II）

N1	は	N2	が	A	です

- Cấu trúc trên không chỉ được dùng khi nói về các đặc điểm bên ngoài của người và động vật như đã học ở Bài 1, mà còn được dùng khi nói về các đặc điểm khác như trí tuệ, tính cách, năng lực, thể lực v.v..

れい1：ランさんは　あたまが　いいです。

れい2：ランさんは　こころが　ひろいです。

れい3：ヴィエットさんは　足が　はやいです。

れい4：ヴィンさんは　体が　じょうぶです。

- Khi biểu thị năng lực giỏi hay kém của một người nào đó, tính từ (A) được dùng trong cấu trúc trên thường là「上手」／「とくい」 và 「下手(へた)」. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng khi nói về bản thân mình thì dùng「とくい」 chứ không dùng 「上手」.

れい5：ナムさんは　バスケットボールが　上手です。

れい6：ガーさんは　うたが　下手(へた)です。

れい7：わたしは　ピアノが　とくいです。

れい8：わたしは　うたが　下手(へた)です。

2. A（-い）くて～です／A（-な）で～です／Nで～です

- Cấu trúc trên được sử dụng khi liệt kê các tính chất, đặc điểm, trạng thái của cùng một chủ thể.

N1	は	A1（-い）くて、 A1（-な）で、	A2 N2	です
		N2で、	A N3	

れい1：わたしのかばんは　小さくて、　あかいです。

れい2：わたしのくつは　じょうぶで、　かるいです。

れい3：トゥイさんは　やさしくて、　び人(じん)です。

れい4：ビンさんは　しん聞(ぶん)きしゃで、とても　しんせつです。

れい5：けんさんのお父さんは　いしゃで、46さいです。

- Cấu trúc trên cũng được dùng để nói về tính chất, đặc điểm, trạng thái của hai chủ thể khác nhau :

N1	は	A1（-い）くて A1（-な）で	、	N2	は	A2	です
N1	は	N2で	、	N3	は	N4	です

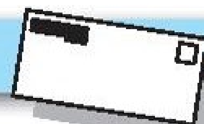
れい6：わたしのかばんは　白くて、ランさんのかばんは　あかいです。

れい7：ゆりさんは　せが　高くて、みなみさんは　せが　ひくいです。

れい8：としょしつは　しずかで、食(しょく)どうは　にぎやかです。

れい9：みなみさんのお父さんは　べんごしで、あやさんのお父さんは
コックです。

日本からの手がみ





ゆりさん、手がみを　どうもありがとう。うれしかったです。

わたしは　先しゅうの日よう日に　いとこのけっこんしきに　行きました。花(はな)よめさんは　わたしの　いとこで、26さいです。

この日、まず けっこんしきが　あって、それから　パーティーが　ありました。このけっこんしきは　しんぜんしきでしたから、花(はな)よめさんは　あかいきものを　きて、花(はな)むこさんは　くろいきものを　きました。それから、パーティーがありましたが、花(はな)よめさんは　白いウェディング・ドレスをきて、花(はな)むこさんは　くろいタキシードを　きました。パーティーでは　いっしょに　食(しょく)じを　しました。花(はな)むこさんと花(はな)よめさんの　かいしゃの人や　ともだちが　来ました。そして、おいわいの言(こと)ばを　言(い)ったり、うたを　うたったりしました。さい後(ご)に　花(はな)よめさんが　お父さんと　お母さんに手がみを　よみました。わたしは　それを　聞(き)いて、なきました。とても　いい　けっこんしきでした。

ゆりさんは、ベトナムのけっこんしきに　行ったことがありますか。

10月4日
みなみ

(1)　おんなの人は　花(はな)よめです。おとこの人は　何ですか。

(2)　しゃしんを　見て、いろいろ　はなしてください。

(3)　ベトナムのけっこんしきは　どうですか。何を　きますか。何をしますか。

けっこんしき
Lễ cưới





<u>言ば</u>

いとこ：	anh, chị, em họ	花むこ：	chú rể
けっこんしき：	lễ cưới	ウェディング・ドレス：	váy cưới
花よめ：	cô dâu	タキシード：	bộ com lê có vạt áo đuôi tôm
まず：	đầu tiên....	食じを　します：	ăn, ăn uống
しんぜんしき：	lễ cưới theo kiểu Thần đạo	さい後に：	cuối cùng...
きもの：	áo kimônô	おいわい：	(sự) chúc mừng, kỷ niệm

まとめ 1

Các dạng thức biến đổi của tính từ

	Thời hiện tại và tương lai		Thời quá khứ		Dạng て	Dạng bổ nghĩa cho động từ
	Dạng khẳng định	Dạng phủ định	Dạng khẳng định	Dạng phủ định		
Tính từ đuôi 「い」	A-いです	A(-い)くないです	A(-い)かったです	A(-い)くなかったです	A(-い)くて	A(-い)く
	さむいです	さむくないです	さむかったです	さむくなかったです	さむくて	さむく
	おいしいです	おいしくないです	おいしかったです	おいしくなかったです	おいしくて	おいしく
	大きいです	大きくないです	大きかったです	大きくなかったです	おおきくて	大きく
	いいです	よくないです	よかったです	よくなかったです	よくて	よく
Tính từ đuôi 「な」	A(-な)です	A(-な)ではありません	A(-な)でした	A(-な)ではありませんでした	A(-な)で	A(-な)に
	きれいです	きれいではありません	きれいでした	きれいではありませんでした	きれいで	きれいに
	とくいです	とくいではありません	とくいでした	とくいではありませんでした	とくいで	とくいに
	しずかです	しずかではありません	しずかでした	しずかではありませんでした	しずかで	しずかに
	げんきです	げんきではありません	げんきでした	げんきではありませんでした	げんきで	げんきに

ふりかえりましょう　Ôn tập và đánh giá

1. Hãy viết một đoạn văn giới thiệu về người bạn thân nhất của em.

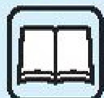
2. Hãy ôn lại nội dung đã học từ Bài 4 đến Bài 6 và tự cho điểm để đánh giá khả năng của mình theo các tiêu chí dưới đây. (Điểm tối đa cho mỗi mục là 5 điểm.)

Nội dung học tập	Điểm
(1) Có thể nói bằng tiếng Nhật về ngoại hình của một người hoặc đặc điểm của một đồ vật.	
(2) Có thể giải thích lý do của một sự việc nào đó bằng tiếng Nhật.	
(3) Có thể nói về tính cách của mình hoặc người khác bằng tiếng Nhật.	
(4) Có thể nói bằng tiếng Nhật về những điều mà mình và người khác giỏi hoặc không giỏi.	
(5) Có thể viết một đoạn văn kể về ngoại hình, tính cách, năng lực của một người bạn hoặc một thành viên trong gia đình mình.	
Tổng cộng	

Lời khuyên cho các em :

- Những người được từ 21 đến 25 điểm : Tiếp tục phát huy thành tích học tập.
- Những người được từ 11 đến 20 điểm : Cần đọc lại các bài trong sách giáo khoa.
- Những người được từ 0 đến 10 điểm : Cần hỏi ý kiến giáo viên về phương pháp học tiếng Nhật.

だい3か びょう気(き) Bệnh tật



もくひょう

Biết cách yêu cầu người khác không làm một điều gì đó.

ぶんぽう

1. V-ないでください
2. ～は～が～です (III)

話(はな)しましょう

Theo em, khi bị sốt hay viêm họng thì không nên làm những việc gì ?

かい話(わ)

Nam và Kên nói chuyện với nhau ở phòng chờ của bệnh viện.

ナ　ム　：あれっ、けんさん、どうしましたか。

け　ん　：けさから　ねつが　あります。

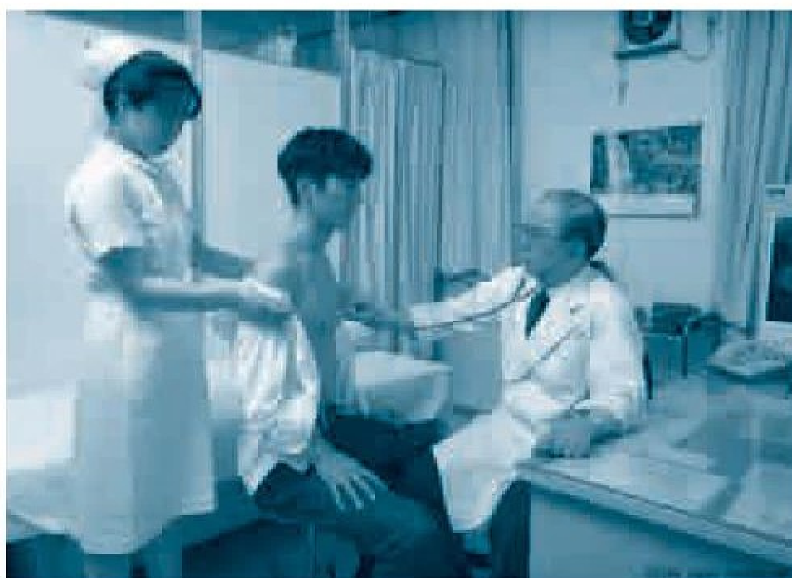
ナ　ム　：そうですか。わたしは　のどが　いたいです。

け　ん　：さいきん　さむいですから。
わたしの　お父さんも　かぜを ひいています。
きょうは　かいしゃを　休みました。

ナ　ム　：そうですか。

かんごし　：すみません。ここで　あまり　大きいこえで
話(はな)さないでください。

ナム、けん：はい。すみません。



Trong phòng khám.

いしゃ：どうしましたか。

けん：けさから　あたまが　いたいです。ねつも　あります。

いしゃ：それは　いけませんね。この　くすりを　のんでください。

きょうは　おふろに　入らないでください。

けん：はい。そうします。

いしゃ：お大(だい)じに。

かいわのポイント

それは　いけませんね：

Câu dùng khi biểu thị sự thông cảm, chia sẻ đối với bệnh tật hoặc điều không may của người đối thoại.

お大(だい)じに：

Câu chúc người ốm chóng khỏe, thường dùng khi kết thúc cuộc nói chuyện với người bị ốm hoặc người có người thân bị ốm.

れんしゅう

1. Hãy nghe giáo viên nói và viết số vào phía dưới tranh theo mẫu.

れい：先生：1（いち）、はが　いたいです。

れい：　1		

2. Hãy nhìn tranh của bài luyện tập số 1 và nói theo mẫu.

れい：わたしは　はが　いたいです。

3. Hãy nói dạng「Vない」của động từ mà giáo viên đọc ?

れい：先生：あそぶ

生と：あそばない

4. Hãy chia thành nhóm 2 người và luyện nói dạng「Vない」của động từ.

れい：A：食べる

B：食べない

A：あそぶ

B：あそばない

食べる	あそぶ	見る
出(で)かける	行く	はたらく
およぐ	ぬる	かう
ならう	はじまる	おわる
もつ	まつ	読(よ)む
のむ	こわす	話(はな)す
来る	する	

5. Hãy đóng vai bác sĩ và nói theo mẫu.

れい：大きいこえで　はなす　→



大きいこえで 話(はな)さないでください。

(1) おふろに　入る→　　(2) シャワーを　あびる→

(3) 外に　出る　→　　(4) からいものを　食べる→

(5) 学校へ　行く→　　(6) はげしいうんどうを　する→

6. Em nói như thế nào trong các tình huống sau.

れい1：



→はやく　ねてください。

れい2：



→大きいこえで　話さないで
　ください。

（1）



（2）



（3）



（4）



7. Hãy nói theo mẫu hội thoại.

れい：おふろに　入る

かんじゃ：おふろに　入ってもいいですか。

いしゃ　：いいえ、入らないでください。

かんじゃ：はい。わかりました。

いしゃ　：お大(だい)じに。

(1) はげしいうんどうを　する　　(2) つめたいものを　食べる

(3) シャワーを　あびる　　(4) プールで　およぐ

8. Hãy nghe đoạn hội thoại giữa bác sĩ với người bệnh, viết vào khung về biểu hiện của bệnh và câu yêu cầu của bác sĩ. (Có thể viết bằng tiếng Việt.)

	しょうじょう Biểu hiện của bệnh	しじ Yêu cầu
(1)		
(2)		
(3)		

9. Hãy nói theo mẫu hội thoại.

れい：　①あたまが　いたいです。

②おふろに　入りません　③はやく　ねます

いしゃ　：どうしましたか。

かんじゃ：①あたまが　いたいです。

いしゃ　：それは　いけませんね。②おふろに　入らないでください。

そして、③はやく　ねてください。

かんじゃ：はい、そうします。

いしゃ　：お大(だい)じに。

(1) ①目が　いたい　②めがねを　かけます　③テレビを　見ません

(2) ①気分(きぶん)が　わるい　②あまり　食べません　③はやく　ねます

(3) ①足に　けがを　しました　②くすりを　ぬります

③はげしい　うんどうを　しません

(4) ①かぜを　ひきました　②.................. ③..................

(5) ①おなかを　こわしました　②.................. ③..................

(6) ①ねつが　あります　②.................. ③..................

しゅくだい

1. Hãy nhìn tranh và viết câu theo mẫu.

れい	(1)	(2)
(3)	(4)	(5)

れい：わたしは　あたまが　いたいです。

(1) ....

(2) ....

(3) ....

(4) ....

(5) ....

3 か

2. Hãy viết dạng 「V-ない」 của các động từ sau.

れい： 書(か)く → ……書(か)かない……

(1) こわす → …………

(2) ひく → …………

(3) 入る → …………

(4) ぬる → …………

(5) もつ → …………

(6) かえる → …………

(7) あそぶ → …………

(8) つかう → …………

(9) する → …………

(10) 来る → …………



3. Hãy viết 5 câu nói về vấn đề sức khỏe, sau đó sử dụng cấu trúc「V-ないでください」để viết các yêu cầu trong các trường hợp đó.

れい：気分(きぶん)が　わるいです。　→　外で　あそばないでください。

（1）.................................. → ....

（2）.................................. → ....

（3）.................................. → ....

（4）.................................. → ....

（5）.................................. → ....



せつめい

1. 「ない形(けい)」のつくりかた ／ Cách cấu tạo động từ dạng「V-ない」

- Động từ nhóm 1 : Đổi đuôi của động từ ở dạng từ điển thành các âm cùng hàng thuộc cột あ, đồng thời thêm「ない」vào cuối.

  * Các động từ kết thúc bằng「う」:「う」sẽ đổi thành「わ」và thêm「ない」.

- Động từ nhóm 2 : Bỏ đuôi của động từ ở dạng từ điển, thêm 「ない」 vào cuối.
- Động từ nhóm 3 : する → しない

  くる → こない

	V-る	V-ない	Lưu ý
1	行く	行かない	- く→ - かない
	およぐ	およがない	- ぐ→ - がない
	話(はな)す	話(はな)さない	- す→ - さない
	もつ	もたない	- つ→ - たない
	しぬ	しなない	- ぬ→ - なない
	あそぶ	あそばない	- ぶ→ - ばない
	読(よ)む	読(よ)まない	- む→ - まない
	かえる	かえらない	- る→ - らない
	ならう	ならわない	- う→ - わない
2	食べる	食べない	- ~~る~~→ - ない
	おきる	おきない	
3	する	しない	
	来る	来ない	

2. V-ないでください

- 「V-ないでください」được dùng khi yêu cầu người khác không làm một việc gì đó.
- Cách biến đổi động từ dạng「V-ないで」: Thêm「で」vào phía sau dạng「V-ない」của động từ. Ví dụ :「のまない ＋ で → のまないで」.

れい１：コーヒーを　のまないでください。

れい２：きょうは　おふろに　入らないでください。

れい３：しけんのとき　じしょを　見ないでください。

れい４：しゅくだいを　わすれないでください。

3. ～は～が～です（III）

N1	は	N2	が	A	です

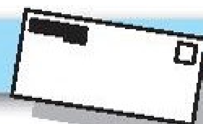
- Được dùng khi nói về tình trạng sức khoẻ hoặc bệnh tật của bản thân người nói. Chủ ngữ「わたしは」có thể được lược bỏ.

れい１：（わたしは）のどが　いたいです。

れい２：（わたしは）あたまが　いたいです。

れい３：（わたしは）気分（きぶん）が　わるいです。

日本からの手がみ





ゆりさん、お元気ですか。いまは　11月で、日本は　七五三（しちごさん）のきせつです。おぼえていますか。

わたしも　三さい、五さい、七さいのとき、じんじゃへ　七五三（しちごさん）のおまいりに　行きました。おまいりのとき、きものを　きましたから、とても　うれしかったです。かぞくで　しゃしんも　とりました。そのしゃしんは　いまの　テレビの上に　あります。

さいきん、しん聞には　七五三（しちごさん）のこうこくが　たくさん　あります。「七五三（しちごさん）のしゃしんを　とりませんか」「きものを　かします」などです。きものは　きれいですが、高いです。あまり　きません。そして、子どもは　すぐ　大きくなりますから、ほとんどの人が　みせで　かります。

ベトナムにも　子どもの行（ぎょう）じが　ありますか。そのとき、アオザイを　きますか。アオザイは　かいますか。かりますか。こんど、おしえてください。

11月8日
みなみ

(1) ベトナムにも　子どもの行（ぎょう）じが　ありますか。そのとき、アオザイを　きますか。

(2) どんなとき　アオザイを　きますか。

(3) 日本人は　よく　きものを　きますか。

(4) しゃしんを　見て、いろいろ　はなしてください。

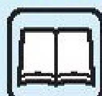
七五三（しちごさん）
Ngày lễ dành cho trẻ em 3, 5 và 7 tuổi



言ば

きせつ：	mùa	大きくなる：	lớn lên
おまいり：	thăm, viếng (chùa)	ほんんど：	hầu hết
こうこく：	quảng cáo	行じ（ぎょうじ）：	ngày lễ
かす：	cho mượn, cho thuê		

だい4か　体力（たいりょく）、けんこう　Thể lực, sức khỏe



もくひょう

Biết cách nói một cách đơn giản về thể lực và sức khỏe.

ぶんぽう

1. V-ることが　できます／Nが　できます
2. やねが　あかい体いくかん

話しましょう

Em có nghĩ mình là người khỏe mạnh và có thể lực tốt không ?

かい話

Nam và Kên nói chuyện sau bữa ăn.

ナム：けんさん、きょうは　たくさん　食べましたね。
けん：はい。きょうは　たくさん　うんどうしましたから。
ナム：何を　しましたか。
けん：およぎました。わたしは　一しゅう間に　3回　プールで　およいでいます。いま、200メートル　およぐことが　できます。
ナム：すごいですね。わたしは　およぐことが　できません。
けん：そうですか。わたしは　じゅうどうも　れんしゅうしていますよ。
ナム：そうですか。どこで　れんしゅうしていますか。
けん：学校のちかくの　たいいくかんで　れんしゅうしています。
ナム：ああ。やねが　あかい体いくかんですか。
けん：はい、そうです。
ナム：わたしも　いっしょに　れんしゅうすることが　できますか。
けん：もちろん。ベトナム人も　いっしょに　れんしゅうしていますよ。
ナム：じゃあ、こんど　いっしょに　行ってもいいですか。
けん：はい。

れんしゅう

1. Hãy nhìn tranh và nói dạng từ điển của động từ.

れい：



→ はしる

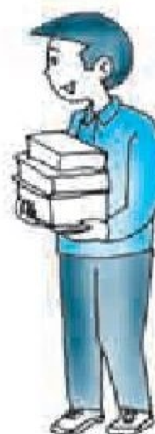
(1)



(2)



(3)



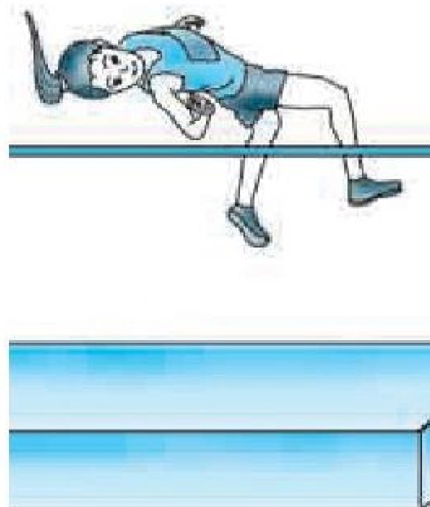
(4)



(5)



(6)



2. Hãy chia thành nhóm 2 người và luyện nói dạng từ điển của động từ.

れい：A：食べます

B：食べる

食べます	見ます
なげます	行きます
はたらきます	およぎます
かいます	ならいます
はしります	おわります
もちます	まちます
はこびます	とびます
読みます	のみます
こわします	話します
来ます	します

3. Hãy nhìn tranh và nói theo mẫu hội thoại.

れい：



A：200メートル　およぐことができますか。

B：はい、できます。

(1)　200メートル



50回

(2)



40メートル

(3)



115センチメートル

4. Hãy chia thành nhóm 2 người và nói theo mẫu hội thoại.

れい：①およぎます　②100メートルぐらい

A：Bさんは　①およぐことが　できますか。

B：はい、できます。

A：どのぐらい　①およぐことが　できますか。

B：②100メートルぐらい　①およぐことが　できます。

(1) ①おもいものを　もちます　② 60キロ

(2) ①うでたてふせを　します　② 30回

(3) ①ボールを　なげます　② 20メートル

5. Dựa theo mẫu hội thoại, hỏi xem bạn bên cạnh em có làm được những việc dưới đây không. Viết vào trong bảng ký hiệu "○" nếu bạn làm được, ký hiệu "×" nếu bạn không làm được.

れい：

A：Bさんは100メートル　およぐことが　できますか。

B：はい、できます。

A：Cさんは　100メートル　およぐことが　できますか。

C：いいえ、できません。

		れい：Bさん	れい：Cさん	さん	さん
(1)	100メートル　およぐことができます。	○	×		
(2)	5キロメートル　はしることができます。				
(3)	じてん車（しゃ）に　のることができます。				
(4)	30キロのはこを　はこぶことができます。				
(5)					

6. Hãy nói theo mẫu hội thoại.

れい：ダンスを　ならいます

A：いま、こうりゅうセンターで　ダンスを　ならうことができます。よかったら、いっしょに　行きませんか。

B：いいですね。行きましょう。

(1) 日本語の本を　かります

(2) アニメのえいがを　見ます

(3) けんどうを　ならいます

(4) フランス語を　べんきょうします

7. Hãy nói theo mẫu hội thoại.

れい1：①バスケットボール　　②はい

A：Bさんは　①バスケットボールが　できますか。

B：②はい、できます。

れい2：①バスケットボール　　②いいえ

A：Bさんは　①バスケットボールが　できますか。

B：②いいえ、できません。

(1) ①けんどう　②はい　　(2) ①しょどう　②はい

(3) ①フランス語　②いいえ　　(4) ①バイクのうんてん　②いいえ

(5) ①えい語　②..........　　(6) ①..........　②..........

8. Hãy chia thành nhóm và điền các tính từ thích hợp vào trong khung theo mẫu.

れい：

かみが............人

長い／長くない

みじかい／みじかくない

きれい／きれいではない

くろい／くろくない

白い／白くない

(1) 足が............人

(2) 目が…………人

(3) 力が…………人

(4) おなかが…………人

(5) 体が…………人

9. Hãy nghe đoạn hội thoại và tìm xem ba người dưới đây là người nào trong tranh. Hãy đánh số để trả lời.

れい：アンさん
ズンさん
ヒンさん
さとうさん



しゅくだい

1. Hãy trả lời các câu hỏi sau.

(1) みかんを　いくつぐらい　食べることが　できますか。

....

(2) うでたてふせを　何回ぐらい　することが　できますか。

....

(3) 一時間に　何キロぐらい　あるくことが　できますか。

....

(4) ボールを　何メートルぐらい　なげることが　できますか。

....

2. Hãy hoàn thành các câu sau.

(1) ミンさんは　かん字を　たくさん ....が　できます。

(2) 生とは　午後7時から　このきょうしつを ....が できません。

(3) わたしは　バドミントンが　できますが、...................が できません。

(4) 目が ....人は　めがねを　かけて、きょうしつの　前の いすに　すわってください。

(5) おなかが ....人は　たくさん　食べることが　できません。

3. Hãy sử dụng cấu trúc dưới đây để viết câu theo mẫu.

……………………………ことが　できます。……

…………………………たことが　あります。

れい：

わたしは　およぐことが　できます。500メートル　およいだことがあります。





せつめい

1. V-ることが　できます／Nが　できます

N	は	V(dạng từ điển) こと	が	できます

- Cấu trúc trên được dùng để thể hiện năng lực, khả năng.

れい1：ミンさんは　200メートル　およぐことが　できます。

れい2：わたしは　かん字を　50こ　かくことが　できます。

れい3：生とは　5時から　体いくかんを　つかうことが　できます。

れい4：わたしは　きょう、バスケットボールのれんしゅうを　することが　できません。

- Đối với những động từ được cấu tạo bằng danh từ chỉ hành động cộng với 「する」, cấu trúc trên có thể đổi thành 「Nができます」.

N1	は	N2	が	できます

れい5：お父さんは　車を　うんてんすることが　できます。
⇔お父さんは　車のうんてんが　できます。

れい6：あのでん話で　外こくに　でん話することが できます。
⇔あのでん話で　外こくに　でん話が　できます。

- Ngoài các động từ cấu tạo bằng danh từ chỉ hành động cộng với 「する」, cũng có một số trường hợp khác dùng cấu trúc 「Nができます」khi biểu thị năng lực.

れい7：テニスを　します　→テニスが　できます

日本語を　話します→ 日本語が　できます

2. N1が＋〔A-い／A-な〕＋N2

N1	が	A-い A-な A-いなく A-なではない	N2

- Trong cấu trúc trên,「N1がA-い／A-な」làm định ngữ cho N2.

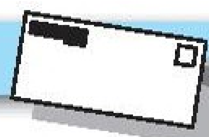
れい1：かみが　長い人

→　ランさんは　かみが　長い人です。

れい2：うたが　上手な人

→　うたが　上手な人は　すずきさんです。

日本からの手がみ





ゆりさんへ

もうすぐ　クリスマスですね。日本は　いま、とても　にぎやかですよ。クリスマスのおんがく、大きいクリスマスツリー、サンタクロース。みせには　クリスマスケーキが　たくさん　あります。わたしの　うちでは　毎年、クリスマスケーキを　かって、いっしょに　食べます。

クリスマスのあとは　お母さんのいなかへ　かえります。お母さんのいなかは　あきたけんです。とうきょうから　あきたまで　しんかんせんで　4時間ぐらい　かかります。あきたけんは　ゆきが　おおくて、さむいです。でも、そのゆきで　大きい　かまくらを　つくることが　できます。かまくらの中で　ごちそうを　食べたり、ゲームを　したりします。とても　たのしみです。

それでは、また。こんど、年（ねん）がじょうを　おくります。

12月14日
みなみ

(1)　みなさんは　クリスマスに　何か　しますか。

(2)　あきたけんは　どこに　ありますか。ちずで　さがしてください。

(3)　しゃしんを　見て、いろいろ　話してください。

クリスマス Lễ Giáng sinh	かまくら Nhà tuyết

言ば

もうすぐ：	sắp, sắp đến	しんかんせん：	tàu siêu tốc
クリスマスツリー：	cây thông Noel	ごちそう：	món ăn đặc biệt, món ăn ngon
サンタクロース：	Ông già tuyết	たのしみ：	chờ đợi, háo hức
あと：	sau	年(ねん)がじょう：	thiếp chúc tết
いなか：	nông thôn, quê	さがします：	tìm kiếm
あきたけん：	tỉnh Akita		

まとめ2

Tóm tát ý nghĩa và cách dùng của cấu trúc 「～は～が～です」.

N1	は	N2	が	A	です

I. Được dùng khi nói về đặc điểm bên ngoài của người và động vật.

れい1：ランさんは　せが　高いです。

れい2：うちのねこは　目が　きれいです。

II. Được dùng khi nói về các đặc điểm về trí tuệ, tính cách, năng lực, thể lực v.v. của người và động vật.

れい3：ナムさんは　あたまが　いいです。

れい4：よしださんは　サッカーが　上手です。

れい5：やまださんは　力が　つよいです。

III. Được dùng khi nói về tình trạng sức khoẻ hoặc bệnh tật của bản thân người nói.

れい6：わたしは　きのうから　のどが　いたいです。

れい7：わたしは　気分が　わるいです。

ふりかえりましょう　Ôn tập và đánh giá

1. Hãy viết một đoạn văn giới thiệu về một vận động viên thể thao mà em yêu thích. (Lưu ý: viết về cả ngoại hình, tính cách và năng lực của vận động viên đó.)

2. Hãy tưởng tượng rằng em là bác sỹ và vận động viên thể thao mà em giới thiệu trong phần 1 bị thương khi tập luyện. Vận động viên đó đến bệnh viện nơi em làm việc để khám. Em sẽ nói gì với vận động viên đó? Hãy viết tiếp đoạn hội thoại giữa em và vận động viên dưới đây.

いしゃ（あなた）：どうしましたか。
スポーツせんしゅ：きのう　けがを　しました。足が　いたいです。
いしゃ（あなた）：..。

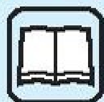
3. Hãy ôn lại nội dung đã học từ Bài 4 đến Bài 6 và tự cho điểm để đánh giá khả năng của mình theo các tiêu chí dưới đây. (Điểm tối đa cho mỗi mục là 5 điểm.)

Nội dung học tập	Điểm
(1) Hiểu được nội dung của lời yêu cầu khi ai đó yêu cầu mình không làm việc gì đó bằng tiếng Nhật.	
(2) Có thể nói bằng tiếng Nhật về thể trạng của mình.	
(3) Có thể hỏi bằng tiếng Nhật về khả năng của những người xung quanh mình.	
(4) Có thể nói bằng tiếng Nhật về khả năng của mình.	
(5) Có thể nói bằng tiếng Nhật về khả năng thực hiện một hành động nào đó ở địa điểm nào đó.	
Tổng cộng	

Lời khuyên cho các em :

- Những người được từ 21 đến 25 điểm : Tiếp tục phát huy thành tích học tập.
- Những người được từ 11 đến 20 điểm : Cần đọc lại các bài trong sách giáo khoa.
- Những người được từ 0 đến 10 điểm : Cần hỏi ý kiến giáo viên về phương pháp học tiếng Nhật.

だい5か　じゅんばん　Trình tự



もくひょう

Biết cách diễn đạt trình tự của các hành động.

ぶんぽう

1. V-てから、～
2. ～と　言います／～と　言いました

話しましょう

Buổi sáng, sau khi thức dậy, em thường làm những việc gì và theo trình tự như thế nào ?

かい話 Nam và Yuri nói chuyện với nhau.

ナム：ゆりさん、チョコレートを　食べませんか。

ゆり：すみません。いま、ちょっと　はが　いたいですから。

ナム：そうですか。大じょうぶですか。

ゆり：はい。ナムさんは　いつも　はを　みがいてから、あさごはんを　食べますか。それとも、あさごはんを　食べてから、はを　みがきますか。

ナム：わたしは　はを　みがいてから、あさごはんを　食べます。

ゆり：前、わたしも　そうしていました。でも、はいしゃさんは「かえてください。」と　言いました。いま、わたしは　あさごはんを　食べてから、はを　みがいています。

ナム：そうですか。わたしの　おねえさんも　いつも「食べてから、はを　みがいてください。」と　言います。でも、わたしはそうしませんでした。これから　そうします。

れんしゅう

1. Hãy nhìn tranh và nói theo mẫu.

れい：　はを　みがきます　→　はを　みがいて

れい	(1)	(2)	(3)	(4)
(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

2. Hãy nhìn tranh, nghe giáo viên đọc và điền số 1 hoặc 2 vào trong ngoặc phía dưới mỗi tranh sao cho phù hợp với trình tự của các hành động.

れい：　先生：はを　みがいてから、あさごはんを　食べます。



(1)　　　　　　(2)

(1)



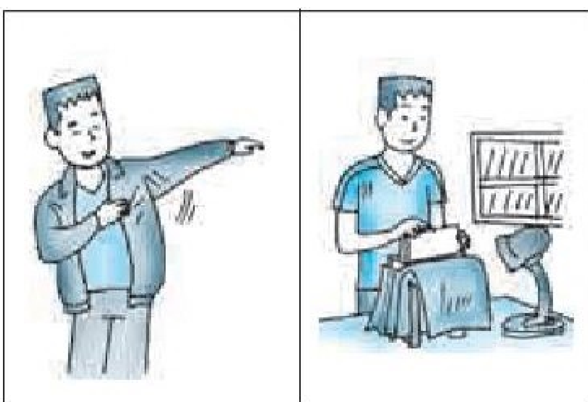
(　　　　)　(　　　　)

(2)



(　　　　)　(　　　　)

(3)



(　　　　)　(　　　　)

(4)



(　　　　)　(　　　　)

3. Hãy nhìn tranh của bài luyện tập số 2 và nói theo mẫu.

れい：はを　みがいてから、あさごはんを　食べます。

4. Em làm những công việc sau đây theo trình tự nào ? Hãy nói với bạn theo mẫu hội thoại.

れい1：あさごはんを　食べる／はを　みがく

A：わたしは　あさごはんを　食べてから、はを　みがきます。

Bさんは。

B：わたしも　おなじです。あさごはんを　たべてから、はを　みがきます。

れい2：はを　みがく／あさごはんを　食べる

A：わたしは　あさごはんを　食べてから、はを　みがきます。

Bさんは。

B：わたしは　はんたいです。はを　みがいてから、あさごはんを　食べます。

(1) おふろに　入る／しゅくだいを　する

(2) かみを　あらう／体を　あらう

(3) すきなものを　食べる／きらいなものを　食べる

(4) すきなことを　する／しゅくだいを　する

(5) テレビを　見る／つぎの日の　じゅぎょうのじゅんびを　する

(6) あさごはんを　食べる／せいふくに　きがえる

5. Hãy chia thành nhóm 2 người và dựa theo mẫu để nói về các việc đã làm trong ngày chủ nhật tuần trước.

れい：A：先しゅうの日よう日に　何を　しましたか。

B：テニスを　しました。

A：テニスを　してから、何を　しましたか。

B：テニスを　してから、ハンバーガーを　食べました。

6. Hãy nhìn tranh và nói theo mẫu.

れい：ゆり



→ゆりさんは「ベトナムりょうりは　おいしいです。」と　言いました。

(1)
ホア



(2)
ラン



(3)
ビン



(4)
ゆり



(5)
先生



(6)
ミン



(7)
リン



(8)
フン



7. Hãy nói theo mẫu hội thoại.

れい1：①こんばん　②べんきょうします　③テレビを　見ます

A：①こんばん　②べんきょうしてから、③テレビを　見ます。

B：Aさんは「こんばん　べんきょうしてから、テレビを　見ます。」と　言いました。

れい2：①けさ　②うんどうします　③あさごはんを　食べます

A：①けさ　②うんどうしてから、③あさごはんを　食べました。

B：Aさんは「けさ　うんどうしてから、あさごはんを　食べました。」と　言いました。

①あした　②しゅくだいを　します　③本を　読みます　→

①あしたの　午後　②ひるごはんを　食べます　③おばあさんのうちへ　あそびに行きます　→

①きのう　②ひるねを　します　③ピアノを　ならいに行きます　→

①ゆうべ　②シャワーを　あびます　③友(とも)だちに　でん話をかけます→

①あさって　②............　③.............　→

①おととい　②............　③.............　→

8. a. Hãy hỏi bạn em xem các thành viên trong gia đình bạn ấy thường nói

câu gì và viết vào trong bảng theo mẫu.

れい：

A：お母さんは　よく　何と　言いますか。

B：お母さんは　よく「はやく　おきてください。」と　言います。

A：お父さんは　よく　何と　言いますか。

B：お父さんは　よく「べんきょうしてください。」と　言います。

かぞくの人	れい：Bさん
お母さん	はやく　おきてください。
お父さん	べんきょうしてください。

かぞくの人	.......B..さん	...........さん	...........さん
お母さん	はやく　おきてください。		
お父さん	べんきょうしてください。		

b. Hãy nói lại các câu trả lời của bạn theo mẫu.

れい：Bさんの　お母さんは　よく「はやく　おきてください。」と言います。

9. a. Trường Nam dự định tổ chức dạ hội. Hãy chia thành từng nhóm 2 người,

nghe cuộc nói chuyện của Nam với Yuri và điền vào trong ngoặc con số thể hiện trình tự thực hiện 4 hoạt động dưới đây.

(　　) うたいます

(　　) おどります

(　　) クイズを します

(　　) ビンゴを します

b. Hãy dựa vào cuộc nói chuyện giữa Nam và Yuri để bàn về trình tự thực hiện các hoạt động tại dạ hội. Lưu ý : ngoài 4 hoạt động trên, có thể thêm những hoạt động khác mà các em muốn thực hiện.

れい：

A：パーティーで　何を　しますか。

B：うたを　うたいます。

A：うたってから、何を　しますか。

B：うたってから、クイズを　します。

・

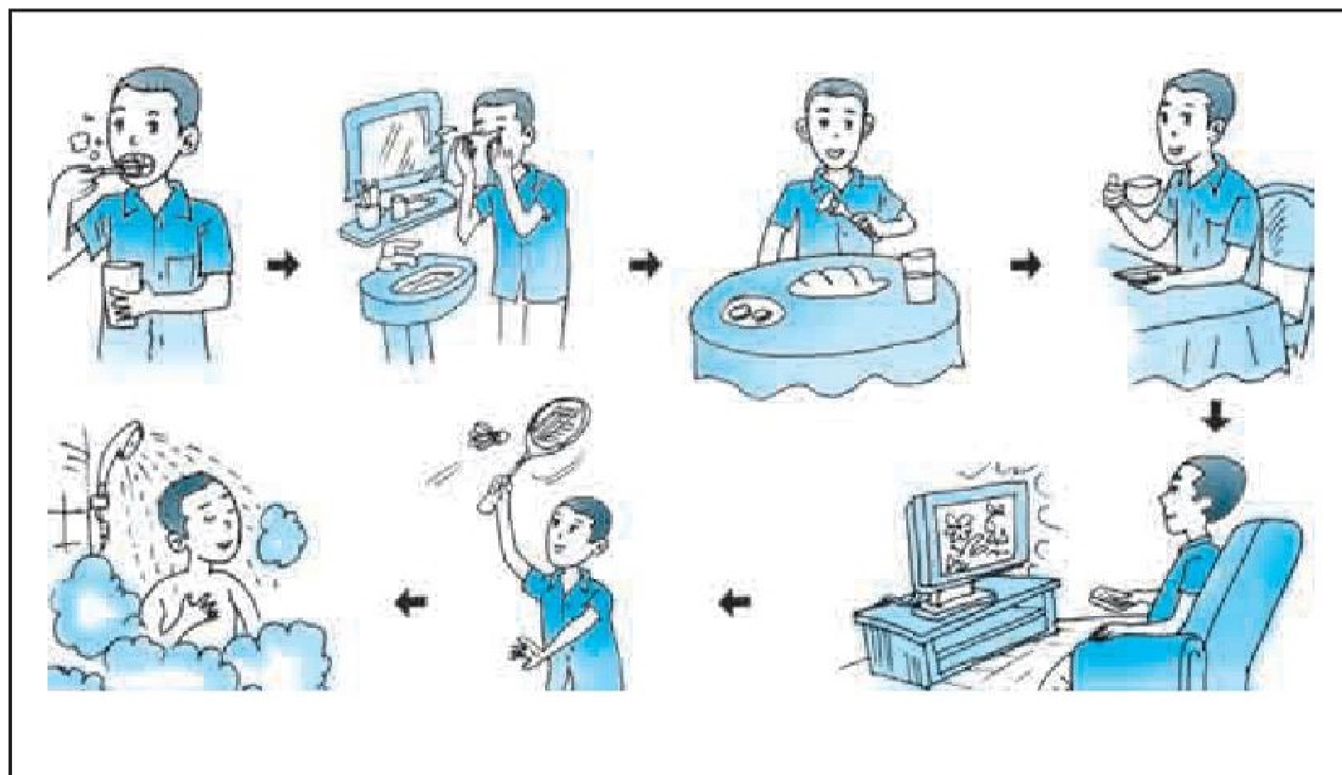
・

・



しゅくだい

1. Tranh dưới đây thể hiện theo trình tự các việc mà Tanaka làm trong ngày chủ nhật. Hãy viết thành câu theo mẫu.



れい：たなかさんは　はを　みがいてから、かおを　あらいます。

1)..。

(2)..。

(3)..。

(4)..。

(5)..。

2. Hãy hoàn thành các câu sau đây.

(1) ………は　よく「べんきょうしてください。」と　言います。

(2) たんにんの　先生は　いつも「…………………………」と　言います。

(3) 日本語の　先生は　よく「…………………………」と　言います。

(4) ……………は　よく「…………………………」と　言います。

(5) きのう　……………は　「…………………………」と　言いました。

(6) けさ　……………は　「…………………………」と　言いました。

3. Hãy sử dụng cấu trúc 「～てから、～」 để viết một đoạn văn về sinh hoạt của mình trong một ngày.

せつめい

1. Vてから、～

N	は	V1て	から、	V2

- Cấu trúc trên được dùng để thể hiện trình tự của các hành động.

れい1：わたしは うんどうしてから、あさごはんを 食べます。

れい2：ランさんは　食じを　してから、日本語を　べんきょうしました。

- Cần lưu ý về sự khác nhau giữa cấu trúc 「～てから、～」và cấu trúc 「～て、～」với ý nghĩa trình tự của hành động :

+「～てから、～」: Thường thể hiện trình tự của hai hành động.

れい3：わたしは　毎あさ　はを　みがいてから、かおを　あらいます。

れい4：お父さんは　いつも　シャワーを　あびてから、ばんごはんを食べます。

+「～て、～」: Thể hiện trình tự của hai hoặc nhiều hành động.

れい5：毎ばん　ばんごはんを　食べて、30分ぐらい　テレビを見ます。

れい6：毎あさ　6時に　おきて、はを　みがいて、かおを　あらって、あさごはんを　食べて、学校へ　行きます。

2. ～と　言います／～と　言いました

「　S　。」	と	言います 言いました

- Cấu trúc trên được dùng để diễn đạt sự trích dẫn trực tiếp. Câu trích dẫn được giữ nguyên, cho vào trong dấu ngoặc「　」.

れい1：すずきさんは　よく「ベトナム語は　おもしろいです。」と言います。

れい2：たんにんの先生は　いつも「がんばってください。」と言います。

れい3：日本語の先生は　きのう　「しゅくだい3を　してください。」と　言いました。

れい4：リンさんは　「うんどうしてから、シャワーを　あびました。」と　言いました。

- Câu hỏi tương ứng :「Nは　何と　言いますか。／Nは　何と　言いましたか。」.

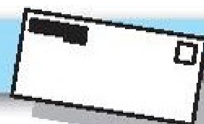
れい5：A：先生は　何と　言いますか。

B：先生は「日本語は　むずかしくないです。」と　言います。

れい6：A：チーさんは　何と　言いましたか。

B：チーさんは「あした　えいがを　見に行きます。」と言いました。

日本からの手がみ





ゆりさん、ベトナムのカードと しゃしんを どうも ありがとう。わたしの 年がじょうは とどきましたか。

ベトナムは きゅうしょう月(がつ)を いわいますね。中(ちゅう)ごく、かんこく、モンゴルもおなじです。日本は 1月1日に おいわいを しますね。ふしぎです。でも、すくないですが、日本も ちほうに よって きゅうしょう月(がつ)を いわいます。この間(あいだ)、学校で 聞きました。

きょうは こ年のおしょう月(がつ)の しゃしんを おくります。おせちりょうりと はつもうでの しゃしんです。こ年の おせちりょうりは デパートで かいました。前は お母さんが つくりましたが、さいきんは よく かいます。おせちりょうりを つくることは 大へんですから。

ベトナムも おしょう月(がつ)に 何か とくべつな りょうりを 食べますか。こんど おしえてください。

1月7日
みなみ

(1) 日本は きゅうしょう月(がつ)を いわいますか。

(2) どのくにが きゅうしょう月(がつ)を いわいますか。

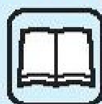
(3) ベトナムの おしょう月(がつ)に 何を しますか。何を 食べますか。しょうかいしてください。

はつもうで Đi lễ đầu năm	おせちりょうり Món ăn ngày tết

<u>言ば</u>

カード：	bưu ảnh	モンゴル：	Mông Cổ
とどく：	đến (thư từ, bưu kiện)	ふしぎ：	lạ
きゅうしょう月（がつ）：	Tết Âm lịch	ちほう：	địa phương
いわう：	đón (tết)	とくべつ（な）：	đặc biệt
かんこく：	Hàn Quốc		

だい6か　しゅうかん　Thói quen



もくひょう

Biết cách nói về thói quen sinh hoạt của mình và người khác.

ぶんぽう

1. V-て、～
2. V-ないで、～

話しましょう

Hàng ngày, em có ăn sáng trước khi tới trường không?

かい話

Trong giờ giải lao giữa tiết 4 và tiết 5.

ミン：ああ、おなかが　すきました。

ラン：あさごはんを　食べないで、学校へ　来ましたか。

ミン：はい。もう　おなかが　ぺこぺこです。

ラン：わたしは　毎日　うちのちかくで　フォーを　食べてから、学校へ来ます。

ミン：わたしも　学校のちかくで　よく　おこわを　かって、学校へ来ます。でも、きょうは　おそく　おきましたから、時間があまり　ありませんでした。

ラン：そうですか。もう　1時間　がまんしてください。

ミン：はい。

Lan và Minh nói chuyện ở quán bánh mỳ.

ラン：ミンさんは　よく　パンを　食べますか。

ミン：はい。よく　バターを　ぬって、食べます。

ラン：そうですか。わたしは　よく　ジャムを　ぬって　食べます。

ミン：ランさんは　あまいものが　すきですね。

ラン：はい。でも、あまいのみものは　あまり　すきではありません。
　　　いつも　さとうを　入れないで、こうちゃを　のみます。

ミン：そうですか。



れんしゅう

1. Hãy nhìn tranh, nghe giáo viên đọc và viết số vào phía dưới tranh theo mẫu.

れい：

先生：1（いち）、食べます

生徒：(Viết số 1 vào trong ngoặc, phía dưới tranh minh họa hành động "ăn".)

れい：1			

2. Hãy nhìn tranh của bài luyện tập số 1 và nói các dạng 「V-て」,「V-ないて」 của động từ theo mẫu.

れい：食べて　→　食べないで

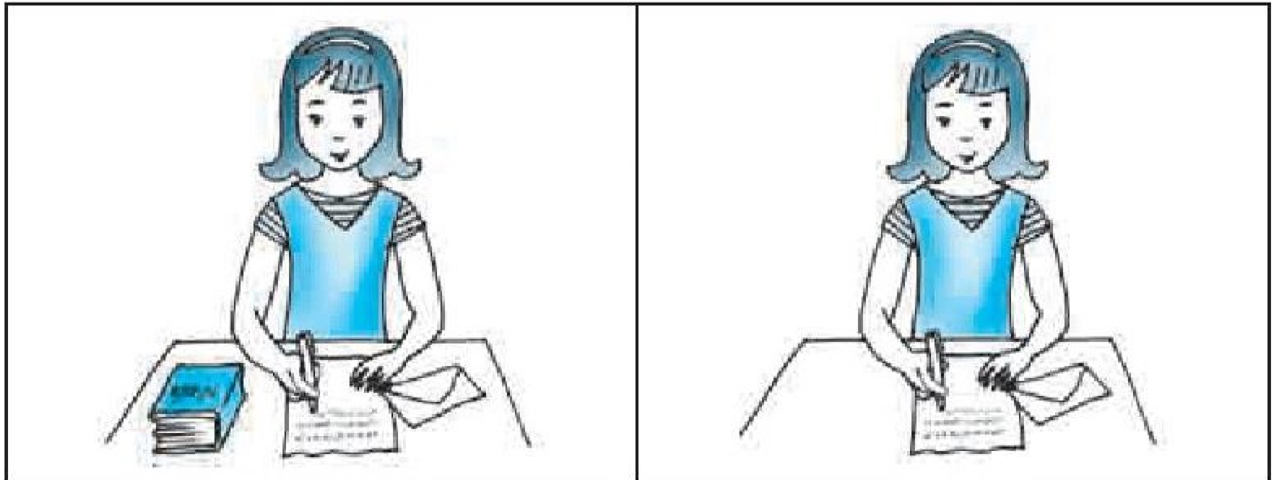
3. Hãy đánh dấu ○ vào phía dưới bức tranh có nội dung phù hợp với nội dung của câu mà giáo viên nói.

れい：

先生：さとうを　入れて、コーヒーを　のみます。

れい：○

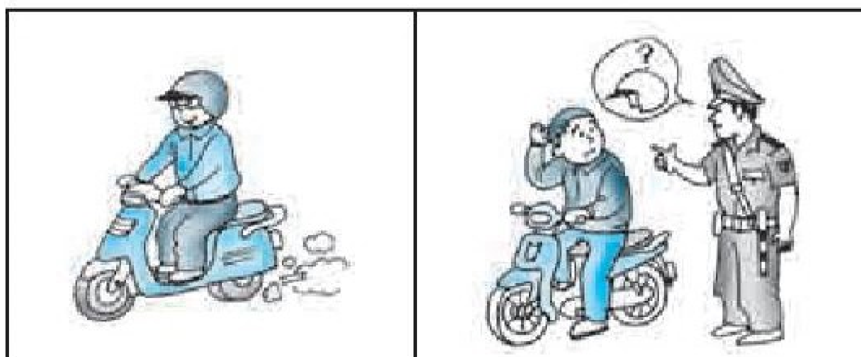
(1)



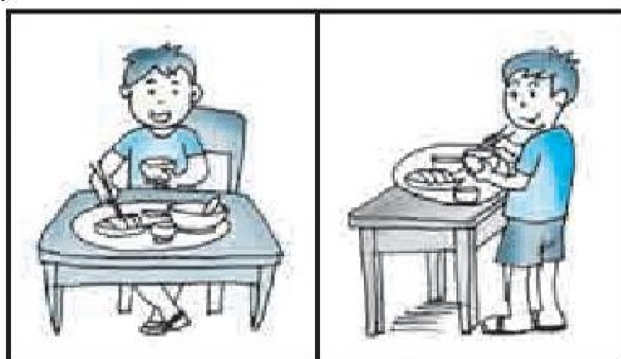
(2)



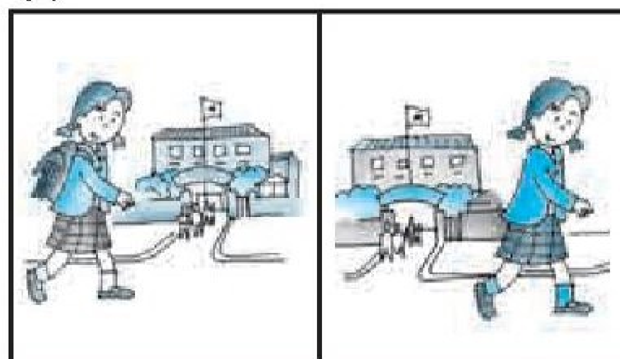
(3)



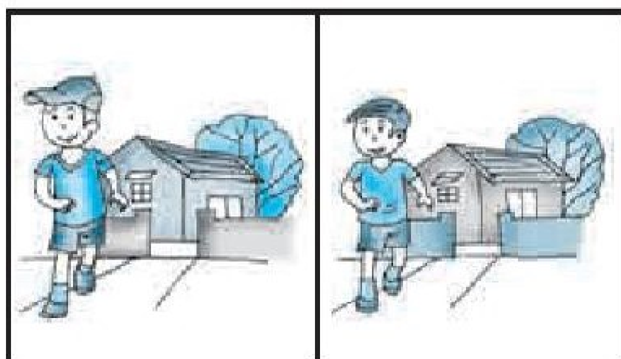
(4)



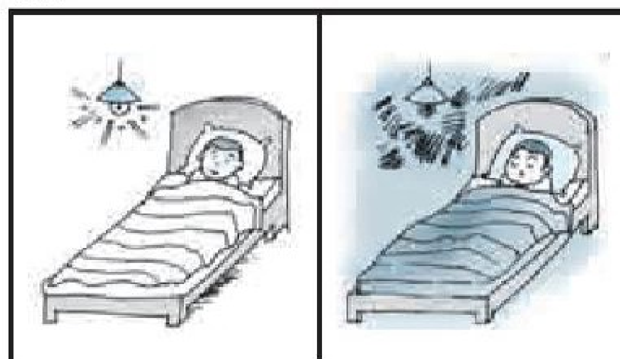
(5)



(6)



(7)



4. Hãy nói theo mẫu.

れい1：わたし　／　あさごはんを　食べます／　学校へ　来ます
　　→わたしは　あさごはんを　食べて、学校へ　来ます。

れい2：おとうと／　あさごはんを　食べません　／　学校へ　行きます
　　→おとうとは　あさごはんを　食べないで、学校へ　行きます。

(1) お母さん／さとうと　ミルクを　入(い)れます／　コーヒーを のみます

(2) おじいさん／　めがねを　かけます／　本を　読みます

(3) わたし／　新しい言ばを　書きます／　おぼえます

(4) リンさん／　なきます／　先生に　おねがいします

(5) ナムさん／　わらいます／　ミンさんに　言います／「きのう　ミンさんは　学校を　休みましたね。でも、こうえんで　ミンさんを　見ましたよ。」

(6) おねえさん／ミルクを　入(い)れません／　コーヒーを　のみます

(7) お父さん／　ねだんを　見ません／　ものを　かいます

(8) おにいさん／　つぎの日の　じゅぎょうのじゅんびを　しません　／　ねます

5. Hãy nói theo mẫu hội thoại.

れい1：①じしょを　つかう　　②さく文(ぶん)を　書く　　③はい

A：Bさんは　いつも　①じしょを　つかって、②さく文(ぶん)を　書きますか。

B：③はい。じしょを　つかって、さく文(ぶん)を　書きます。

れい2：①じしょを　つかう　　②さく文(ぶん)を　かく　　③いいえ

A：Bさんは　いつも　①じしょを　つかって、②さく文(ぶん)を　書きますか。

B：③いいえ。じしょを　つかわないで、さく文(ぶん)を　書きます。

6 か

(1) ①めがねを　かける　②べんきょうする　③はい

(2) ①ぼうしを　かぶる　②いえを　出る　③はい

(3) ①でん気を　けす　②ねる　③いいえ

(4) ①レモンを　入れる　②こうちゃを　のむ　③いいえ

6. Dựa theo mẫu hội thoại, hãy nói chuyện về thói quen của các bạn trong lớp và hoàn thành bảng sau.

れい1：A：Bさんは　あさごはんを　食べて、学校へ　来ますか。
B：はい。あさごはんを　食べて、学校へ　来ます。

(A điền ký hiệu ○ vào cột「Bさん」trong bảng.)

れい2：A：Cさんは　あさごはんを　食べて、学校へ　来ますか。
C：いいえ。あさごはんを　食べないで、学校へ　来ます。

(A điền ký hiệu × vào cột「Cさん」trong bảng.)

	れい: Bさん	れい: Cさん	.......さん	.......さん	.......さん
あさごはんを　食べて、学校へ来ます。	○	×			
ぼうしを　かぶって、いえを　出ます。					
じしょを　つかって、さく文(ぶん)を　書きます。					
でん気を　けして、ねます。					
こおりを　入れて、ジュースを のみます。					

7. **Trường em có những quy định gì? Hãy chia thành nhóm và tưởng tượng rằng nhóm các em sẽ mở một trường học. Hãy soạn nội quy của nhà trường tưởng tượng đó và trình bày cho cả lớp nghe.**

れい：

おんがく学校

この学校で　いろいろながっきを　ならうことが　できます。つぎのことを　まもってください。

(1)　うちで　よく　れんしゅうして、学校へ　来てください。

(2)　ギターコースの人は　ギターを　もって、学校へ　来てください。

(3)　つめを　みじかく　きって、学校へ　来てください。

(4)　学校の中で　ボールで　あそばないでください。

しゅくだい

1. Hãy viết câu theo mẫu.

れい1：ミンさん／あさごはんを　食べます（○）／学校へ 行きます
→ミンさんは あさごはんを 食べて、学校へ 行きます。

れい2：ミンさん／あさごはんを　食べます（X）／学校へ　行きます。
→ミンさんは　あさごはんを　食べないで、学校へ　行きます。

(1) おじいさん／めがねを　かけます（○）／新聞(しんぶん)を　読みます
→

(2) わたし／毎ばん　つぎの日の　じゅぎょうのじゅんびを　します（○）／ねます
→

(3) たなかさん／いつも　でん話を　かけます（○）／友だちのいえへ あそびに行きます
→

(4) わたし／毎日　ひるねを　します（X）／べんきょうします
→

(5) おねえさん／ミルクを　入(い)れます（X）／コーヒーを　のみます
→

(6) お父さん／いそがしいとき　ひるごはんを　食べます（X）／しごとを　します
→

2. Dựa theo mẫu, hãy viết về thói quen sinh hoạt của các thành viên trong gia đình mình.

れい：コーヒーを　のみます（さとう）

→おねえさんは　さとうを　入れて、コーヒーを のみます。

お父さんは　さとうを　入れないで、コーヒーを　のみます。

(1) ねます　（でん気）

→ ....

→ ....

(2) いえを　出ます（ぼうし）

→ ....

→ ....

→ ....

(3) パンを　食べます（バター）

→ ....

→ ....

→ ....

(4) おちゃを　のみます（こおり）

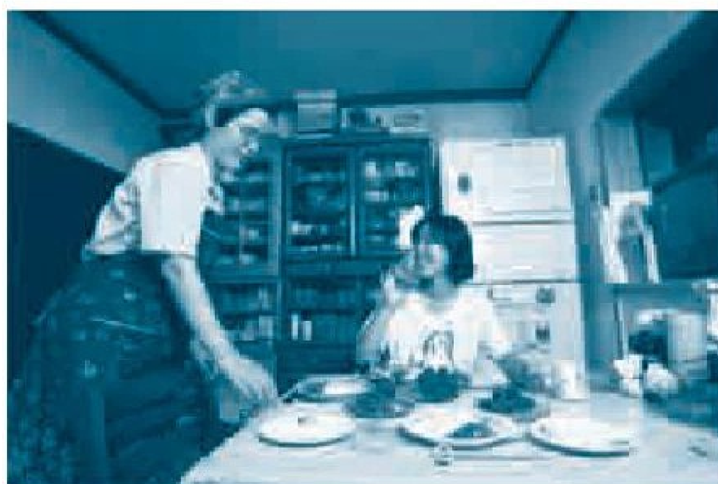
→ ....

→ ....

→ ....

3. Hãy điền trợ từ thích hợp vào vòng tròn để hoàn thành đoạn văn sau đây.

わたしは　毎あさ　6時○　おきます。かお○　あらってから、は○　みがいて、外○　うんどうします。それから、あさごはん○　食べます。うちの　あさごはんは　パンと　こうちゃです。いつも　パン○　バター○　ぬって　食べます。さとう○　入れないで　こうちゃを　のみます。もういちど　は○　みがいて、せいふく○　きがえて、うち○　出ます。いつも　ぼうし○　かぶって、学校へ　行きます。





せつめい

1. V1て、V2

N	は	V1て、	V2ます

- Cấu trúc trên thể hiện trạng thái của hành động : Việc thực hiện hành động thứ nhất (V1) thể hiện trạng thái của hành động thứ hai (V2).

れい1：わたしは　毎日　ぼうしを　かぶって、学校へ　行きます。

れい2：あそこに　すわって、おべんとうを　食べましょう。

2. V1ないで、V2

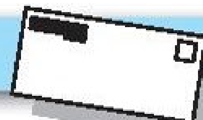
N	は	V1ないで、	V2ます

- Cấu trúc trên thể hiện trạng thái của hành động : Việc không thực hiện hành động thứ nhất (V1) thể hiện trạng thái của hành động thứ hai (V2).

れい1：お父さんは　いつも　あさごはんを　食べないで、かいしゃへ　行きます。

れい2：お母さんは　めがねを　かけないで、本を　読みます。

日本からの手がみ





　ゆりさん、お元気ですか。わたしは　かなしいことが　ありました。先しゅう、おじいさんが　なくなりました。おじいさんは　90さいで長生(ながい)きでした。みんな、「おじいさんは　しあわせな人生(じんせい)でした。」と　言いますが、わたしは　とても　かなしいです。

　わたしは　はじめて　おそうしきに　行きました。みんなくろいふくを　きて、おそうしきに　来ました。わたしは　せいふくを　きました。わたしのせいふくは　くろいですから。うちで　おそうしきを　して、それから　車で　火(か)そうばへ行きました。日本は　火(か)そうが　おおいです。

　おじいさんは　いつも　わたしに　「たくさん　あそんで、がんばって　べんきょうしてください。」と　言いました。わたしは　これから　がんばって、たくさん　あそんで、たくさん　べんきょうします。

　それでは、また。くらい手がみで　ごめんなさい。

2月3日
みなみ

(1) おそうしきに　日本人は　どんなふくを　きますか。

(2) ベトナムは　火(か)そうを　しますか。

(3) ベトナムの　おそうしきに　行ったことがありますか。どんなことをしますか。

おそうしき Lễ tang	
	

言ば

かなしい：	buồn	人生（じんせい）：	cuộc đời
なくなる：	chết, mất	火（か）そうば：	nơi hỏa táng
長生（ながい）き：	(sự) sống lâu	火（か）そう：	(sự) hỏa táng
しあわせ：	hạnh phúc	くらい：	u ám, buồn

まとめ3

Tóm tắt ý nghĩa, cách dùng của cấu trúc「～V-て、～」và cấu trúc「～V-てから、～」

	Ý nghĩa		
	Thể hiện trình tự của hành động	Liệt kê hành động	Thể hiện trạng thái của hành động
～Vて、～	○ (Thể hiện trình tự của hai hoặc nhiều hành động)	○	○
～Vてから、～	○ (Thể hiện trình tự của hai hành động)	×	×

(1) ～V-て、～

- **Thể hiện trình tự của hành động :**

れい1：**NはV1-て、V2**
あした　わたしは　ともだちに　あって、いっしょに　えいがを　見に行きます。

れい2：**NはV1-て、V2て、…Vn**
日よう日のあさ、7時に　おきて、あさごはんを　食べて、8時からピアノを　れんしゅうします。

- **Liệt kê hành động :**

れい3：**NはV1-て、V2**
わたしは　けさ　パンを　食べて、ぎゅうにゅうを　のみました。

れい4：**Nは V1-て、V2-て、...Vn**

わたしは　毎ばん、かん字を書いて、新しい言ばを　べんきょうして、しゅくだいを　して、つぎの日のじゅぎょうのじゅんびを　します。

れい5：**N1は V1-て、N2は V2**

おねえさんは　りょうりを　つくって、わたしは　家を　そうじします。

れい6：**N1は V1-て、N2は V2-て、...Nn は Vn**

きのう　パーティーで　わたしは　うたを　うたって、リンさんは　ピアノを　ひいて、ホアさんは　おどりました。

● **Thể hiện trạng thái của hành động :**

れい7：**Nは V1-て、V2**

お母さんは　いつも　さとうを　入れて、コーヒーを　のみます。

(2)　～Vてから、～

● **Thể hiện trình tự của hành động :**

れい：**Nは V1-てから、V2**

わたしは　いつも　あさごはんを　食べてから、はを　みがきます。

ふりかえりましょう Ôn tập và đánh giá

1. Hãy dựa vào đoạn văn ở bài tập 3 trang 86 để viết về các công việc mà em thường làm vào buổi tối.

れい：わたしは　毎日　午後5時に　学校を　出ます。じてん車に
のって、うちへ　かえります。…

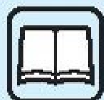
2. Hãy ôn lại nội dung đã học từ Bài 4 đến Bài 6 và tự cho điểm để đánh giá khả năng của mình theo các tiêu chí dưới đây. (Điểm tối đa cho mỗi mục là 5 điểm.)

Nội dung học tập	Điểm
(1) Có thể nói bằng tiếng Nhật về những việc em làm vào các buổi sáng theo trình tự thời gian.	
(2) Có thể nói bằng tiếng Nhật về trình tự thực hiện các hoạt động tại một bữa tiệc.	
(3) Có thể truyền đạt bằng tiếng Nhật một điều mà ai đó nói cho người thứ ba.	
(4) Có thể nói bằng tiếng Nhật về trạng thái, cách thức thực hiện hành động.	
(5) Có thể nói bằng tiếng Nhật về thói quen sinh hoạt của gia đình mình.	
Tổng cộng	

Lời khuyên cho các em :

- Những người được từ 21 đến 25 điểm : Tiếp tục phát huy thành tích học tập.
- Những người được từ 11 đến 20 điểm : Cần đọc lại các bài trong sách giáo khoa.
- Những người được từ 0 đến 10 điểm : Cần hỏi ý kiến giáo viên về phương pháp học tiếng Nhật.

だい7か　おいたち　Thời thơ ấu



もくひょう

Biết cách nói về thời thơ ấu của mình và người khác.

ぶんぽう

1. A(-い)くなる／A（-な）になる／Nになる
2. A：いつから　Vていますか
   B：Vてから、Vます／Vてからです／〜のときからです

話しましょう

Em sinh ra và lớn lên ở đâu ? Em còn nhớ hồi bé mình như thế nào không ?

かい話

Kên và Minh nói chuyện về thời thơ ấu.

けん：ミンさんは　どこで　生(う)まれましたか。

ミン：ゲ・アンしょうで　生(う)まれました。

けん：小さいとき、何が　すきでしたか。

ミン：外で　あそぶことが　すきでした。うちの　まわりには　たくさん　田(た)んぼが　ありましたから。

けん：そうですか。いまも　田(た)んぼが　たくさん　ありますか。

ミン：いいえ。田(た)んぼは　少(すく)なくなりました。

けん：そうですか。ミンさんは　小さいとき、外で　よく　何を　して　あそびましたか。

ミン：そうですね…。よく　はしったり、木に　のぼったりしました。

けん：じゃあ、小学生のとき、体いくが　すきでしたか。

ミン：もちろん。体いくが　いちばん　すきでした。

けん：いまも　体いくが　すきですか。

ミン：はい。それから、すう学も　すきになりました。

けん：そうですか。いつから　ハノイに　すんでいますか。

ミン：小学校に　入ってからです。

けん：ハノイでも　よく　外で　あそびましたか。

ミン：いいえ。ハノイは　車や　バイクが　多(おお)いですから。

けん：そうですね。





れんしゅう

1. Hãy nhìn tranh và nói các tính từ theo mẫu.

れい：大きい、小さい

れい：



(1)



(2)



(3)





(4)



（しずか）

(5)



（元気）

2. Hãy nhìn tranh và nói theo mẫu.

れい1：



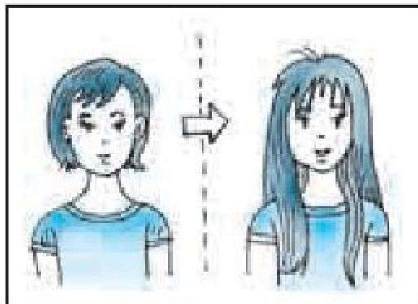
大きくなりました。

れい2：

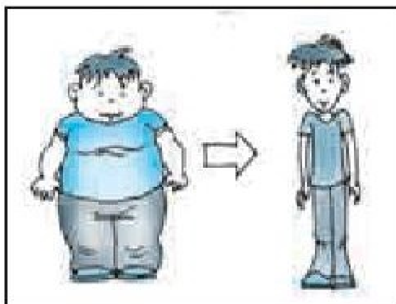


元気になりました。

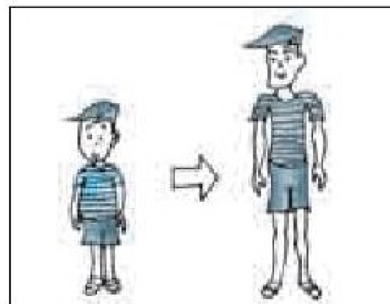
(1)



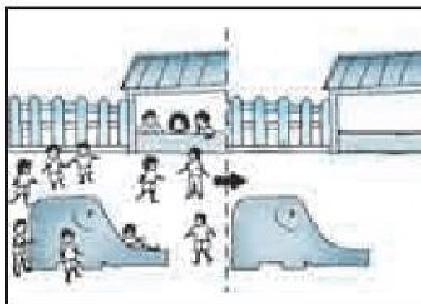
(2)



(3)



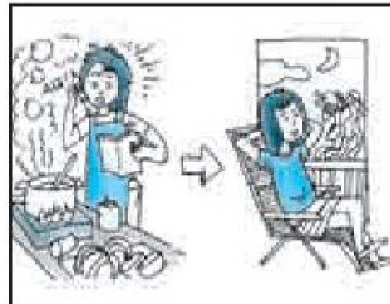
(4)



(5)



(6)



3. Hãy nhìn tranh và nói các từ chỉ nghề nghiệp theo mẫu.

れい：先生



(1)



(2)

(3)



(4)

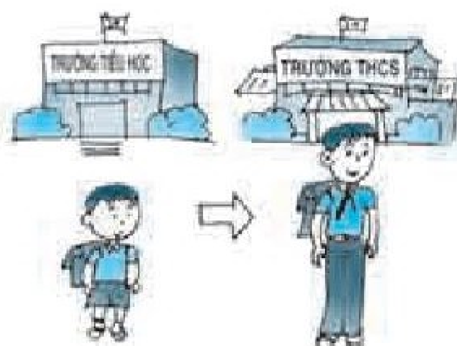


(5)



4. Hãy nhìn tranh và nói theo mẫu.

れい：

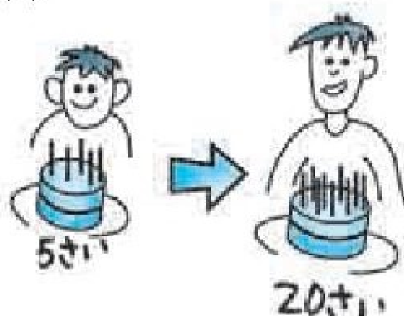


(1)

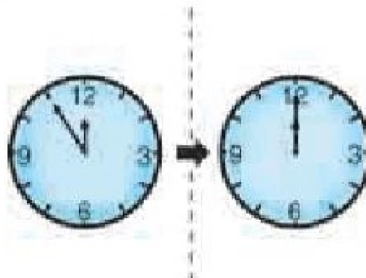


中学生になりました。

(2)



(3)



(4)



5. Hãy xem hai bức tranh. Dựa theo mẫu hội thoại, nói chuyện với bạn về sự thay đổi thể hiện trong hai bức tranh đó.



1990年



いま

れい：A：いまは　たてものが　多(おお)くなりましたね。

B：そうですね。そして、木が　少(すく)なくなりましたね。

A：はい。そして、……

6. Hãy nói theo mẫu hội thoại.

れい：①きっ手を　あつめます　　②中学校に　入ります

A：いつから　①きっ手を　あつめていますか。

B：②中学校に　入ってから、③あつめています。

(1)　①ダンスのれんしゅうを　します　②小学生に　なります

(2)　①めがねを　かけます　②10さいに　なります

(3)　①ハノイに　すみます　②小学校を　そつぎょうします

(4)　①…………………　②………………………

7. Hãy nói theo mẫu hội thoại.

れい1：①きっ手を　あつめます　　②中学校に　入ります

A：いつから　①きっ手を　あつめていますか。

B：②中学校に　入ってからです。

れい2：①ピアノを　ならいます　②7さいのとき

A：いつから　①ピアノを　ならっていますか。

B：②7さいのときからです。

(1)　①日本語を　べんきょうします　②中学生に　なります

(2)　①カントーに　すみます　②小学校を　そつぎょうします

(3)　①じゅうどうを　ならいます　②8さいのとき

(4)　①外こくのコインを　あつめます　②中学校2年生のとき

8. **Hãy chia thành nhóm 2 người. Dựa theo tranh, một người chọn cho mình một nhân vật, người kia sử dụng các câu hỏi dưới đây để hỏi về thời thơ ấu của nhân vật đó và tìm xem bạn mình đã chọn ai.**

(1) どこで生(う)まれましたか。

(2) 小さいとき　何が　すきでしたか。

(3) 小学生のとき　どのか目が　すきでしたか。

(4) しゅみは　何ですか。

フエ

- TOÁN → ビン
- NGỮ VĂN → チュン
- ÂM NHẠC → アン
- SINH VẬT → ホアン

ダナン

- VẬT LÍ → フイ
- HOÁ HỌC → ヴー
- THỂ DỤC → クオン
- LỊCH SỬ → ソン

9. Hãy chia thành nhóm 2 người và hỏi nhau về thời thơ ấu. Ghi câu trả lời bằng tiếng Nhật vào trong bảng.

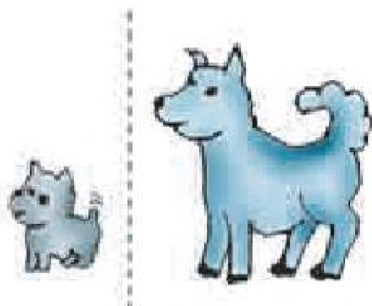
(1) どこで　生(う)まれましたか。	こたえ：
(2) 小さいとき、何が　すきでしたか。	こたえ：
(3) 小さいとき、どこで　よくあそびましたか。	こたえ：
(4) 小さいとき、だれと　よくあそびましたか。	こたえ：
(5) 小学生のとき、どんなか目が　すきでしたか。	こたえ：
(6) いま、どんな　か目がすきですか。	こたえ：

10. Dựa vào các thông tin có được khi làm bài luyện tập số 9, hãy viết một đoạn văn về bạn em.

しゅくだい

1. Hãy nhìn tranh và viết theo mẫu.

れい：



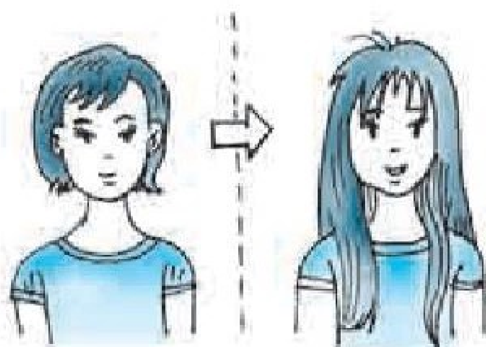
→ 大きくなりました。

(1)



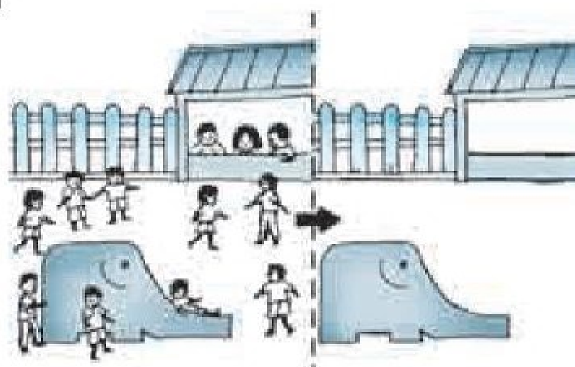
→ ....

(2)



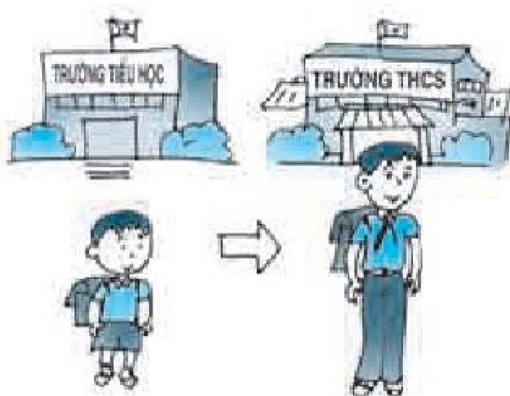
→ ....

(3)



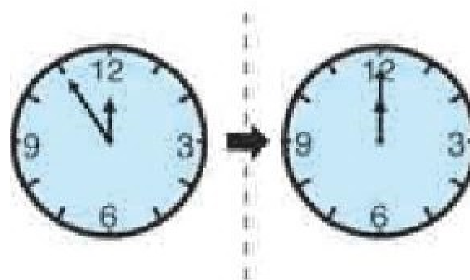
→ ....

(4)



→ ....

(5)



→ ....

2. Hãy viết trợ từ thích hợp vào vòng tròn.

(1) A：どこ○　生(う)まれました○。

B：カントーしょう○　生(う)まれました。

(2) A：いつ○○　ホーチミンし○　すんでいます○。

B：5さい○ときからです。

(3) A：小学生○とき、何○　すきでした○。

B：こく語○　すきでした。

A：いま○　すきです○。

B：いいえ。あまり　すきではありません。

(4) A：しゅみ○　何です○。

B：きっ手○　あつめることです。

(5) A：いつ○○　きっ手○　あつめています○。

B：中学生○　なってからです。いまは　200まい○　なりました。

3. Hãy trả lời các câu hỏi sau.

(1) どこで　生(う)まれましたか。

....

(2) たん生日(じょうび)は　いつですか。

....

(3) 小さいとき、何が　すきでしたか。

....

(4) 何か　ならっていますか。

はい、.....................。／いいえ、.....................。

(5) いつから　ならっていますか。

....

(6) 小学生のとき、どんなか目が　すきでしたか。中学生になってから、すきなか目が　かわりましたか。

....

4. Dựa theo các câu hỏi trong bài tập số 3, hãy viết một đoạn văn về thời thơ ấu của bản thân mình.

せつめい

1. A(-い)くなります　／　A(-な)になります　／Nになります

<table>
<tr><td rowspan="3">N1</td><td rowspan="3">は／が</td><td>A(-い)く</td><td rowspan="3">なります</td></tr>
<tr><td>A(-な)に</td></tr>
<tr><td>N2に</td></tr>
</table>

- **Cấu trúc trên được dùng để thể hiện sự biến đổi trạng thái của sự vật, hiện tượng.**

れい1：べんきょうは　毎年　むずかしくなります。

れい2：チンさんは　せが　5センチ　高くなりました。

れい3：来しゅうから　わたしは　ひまになります。

れい4：おじいさんは　びょう気でしたが、いまは　元気になりました。

れい5：来年、わたしたちは　高校生になります。

れい6：きのう　わたしは　15さいに　なりました。

2. A：いつから　V 1-ていますか

B：V2てから、V1-ています／V2-てからです／

～のときから、V1-ています／～のときからです

- **Cấu trúc trên được dùng khi hỏi và trả lời về thời điểm bắt đầu của một hành động hoặc trạng thái nào đó.**

2.1 ～V2-てから、V1-ています／V2-てからです

「V2-てからです」là cách nói rút gọn của cấu trúc「V2-てから、V1-ています」.

V2-て	**から**	**V1-ています。**

→

V2-て	から	です。

れい1：A：いつから　日本語を　べんきょうしていますか。

B：中学校に　入ってから、日本語を　べんきょうしています。

（→　中学校に入ってからです。）

2.2 ～のときから、V1-ています／～のときからです

「～のときからです」là cách nói rút gọn của cấu trúc「～のときから、V1-ています」.

N	**の**	**とき**	**から**	**V1-ています。**

→

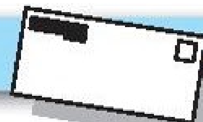
N	**の**	**とき**	**からです。**

れい2：A：いつから　ハノイに　すんでいますか。

B：3さいの　ときから、ハノイにすんでいます。

（→　3さいのときからです。）

日本からの手がみ





ゆりさんへ

この間(あいだ)は　お手がみを　ありがとう。まだ　少(すこ)し　かなしいですが、元気になりました。

きょうは　しゃしんを　2まい　おくります。1まいは　3月3日の　ひなまつりのしゃしんです。もう1まいは　お花見(はなみ)のときの　しゃしんです。

このひなにんぎょうは　いとこのです。いとこのいえは　いっこだてですから、大きい　ひなにんぎょうを　かざることができます。わたしのうちは　マンションですから、小さい　ひなにんぎょうを　かざっています。ひなまつりは　女(おんな)の子の　おまつりですが、ベトナムにも　女(おんな)の子の　おまつりが　ありますか。

お花見(はなみ)のしゃしんは　うちのちかくの　こうえんで　とりました。こ年のさくらは　3月22日に　さきましたが、一しゅう間で　ちりました。その一しゅう間は　ほんとうに　きれいでした。

それでは、また。

4月4日
みなみ

(1) 日本の女(おんな)の子のおまつりは　何ですか。

(2) ベトナムには　女(おんな)の子の　おまつりが　ありますか。

(3) みなさんは　どの花が　すきですか。さくらを　見たことが　ありますか。

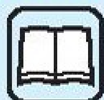
(4) しゃしんを　見て、いろいろ　話してください。

ひなまつり Ngày lễ dành cho bé gái	お花見(はなみ) Ngắm hoa anh đào
	

言ば

かざる：	trang trí	さく：	nở
ひなにんぎょう：	Búp bê Hina	ちる：	rụng

だい8か　しょう来　Tương lai



もくひょう

Biết cách nói về một số việc muốn làm trong tương lai.

ぶんぽう

1. V-たいです
2. A(-い)くてA＋N　／　A(-な)でA＋N
3. ～というN

話しましょう

Mai sau em muốn làm gì?

かい話

Để viết bài cho tờ báo "Bản tin Việt Nam" của lớp, Yuri và Kên phỏng vấn Minh, Mai, Nam, Lan về nghề nghiệp trong tương lai.

ゆり：わたしたちは　学校で　「ベトナムつうしん」という　クラス新聞を　つくっています。きょうは　インタビューに　来ました。どうぞ　よろしく　おねがいします。

けん：それでは、インタビューを　はじめます。みなさんは　しょう来、何に　なりたいですか。



ミン：わたしは　しょう来　うちゅうひこうしに　なりたいです。そして、あおくて　まるいちきゅうを　見たいです。

けん：いいですね。

マイ：わたしは　しゃ長に　なりたいです。

けん：そうですか。何の　かいしゃですか。

マイ：それは　まだ　わかりません。これから　かんがえます。

ナム：わたしは　おんがくのしごとを　したいです。おんがくが　大すきですから。

ゆり：いいですね。ナムさんは　うたが　上手ですから、か手に　なることが　できますよ。

ナム：いいえ。わたしは　か手に　なりたくないです。がっきを　えんそうしたいです。

ラン：わたしは　かんきょうのしごとを　したいです。ベトナムの　きれいで　うつくしい　しぜんを　まもりたいです。

ゆり：大(たい)せつなしごとですね。

けん：では、これで　インタビューを　おわります。ごきょう力(りょく)、ありがとうございました。

☞ かいわのポイント

どうぞ　よろしく　おねがいします。

Câu dùng khi nhờ vả người khác hoặc khi kết thúc sự tự giới thiệu.

それでは、インタビューを　はじめます。

Câu dùng khi bắt đầu cuộc phỏng vấn.

これで　インタビューを　おわります。

ごきょう力(りょく)、ありがとうございました。

Câu dùng khi kết thúc cuộc phỏng vấn.

れんしゅう

1. Hãy nhìn tranh và nói theo mẫu.

れい：→海(うみ)で　およぎます



（海(うみ)で　およぐ）

(1)



（うちゅうへ　行く）

(2)



（有名な人に　あう）

(3)



（ねこを　かう）

(4)



（りゅう学する）

(5)



（がっきを　えんそうする）

2. Hãy nghe 4 nhân vật nói về mơ ước của mình và nối hình vẽ nhân vật với tranh có nội dung phù hợp.

れい：わたしは　サッカーせん手に　なりたいです。



チュオン



リン



フン



あや









3. Hãy nói theo mẫu.

れい：日本へ　行く

→　わたしは　日本へ　行きたいです。

(1) えいがを　見に　行く

(2) 日本語で　上手に　話す

(3) 海(うみ)で　およぐ

(4) オペラハウスで　ピアノを　ひく

(5) ....

(6) ....

4. Hãy nói theo mẫu hội thoại.

れい：①サッカーせん手　②コック　③おいしいりょうりを　つくる

A：Bさんは　小さいとき、何に　なりたかったですか。

B：わたしは　①サッカーせん手に　なりたかったです。

でも、いまは　①サッカーせん手に　なりたくないです。

②コックに　なって、③おいしいりょうりを　つくりたいです。

(1)　①しゃ長(ちょう)　②ガイド　③いろいろなところへ　行く

(2)　①か手　②じゅうい　③びょう気のどうぶつを　なおす

(3)　①さっか　②つうやく　③外国(がいこく)の人と　話す

(4)　①はいゆう　②..........　③..................

(5)　①..........　②..........　③..................

5. Hãy xem các tranh dưới đây, tìm trong khung các cặp tính từ thích hợp và viết vào dưới mỗi bức tranh theo mẫu.

れい1：	れい2：
白くて　大きい	きれいで　やさしい

れい1：白い、大きい　　れい2：きれい、やさしい

(1) ひろい、しずか　　(2) ふとい、みじかい

(3) くろい、しかくい　　(4) ていねい、上手

(5) まるい、かわいい　　(6) べんり、安い

(7) ほそい、長い　　(8) じょうぶ、かるい

6.

6. Hãy nhìn tranh của bài luyện tập số 5 và nói theo mẫu.

れい1：白くて　大きいかばん

れい2：きれいで　やさしい人

7. Hãy nói theo mẫu hội thoại.

れい：①かばん　　②白い、大きい

A：何を　かいましたか。

B：①かばんを　かいました。

A：どんな①かばんを　かいましたか。

B：②白くて　大きいかばんを　かいました。

(1)　①くつ　　②じょうぶ、かるい

(2)　①ケーキ　　②しかくい、小さい

(3)　①パン　　②安い、大きい

(4)　①...........　　②.......................

8. Hãy nói theo mẫu hội thoại.

れい：①プラザ　②きっさてん、行く　③きれい、しずか

A：この間、①「プラザ」という②きっさてんへ　行きました。

B：そうですか。どうでしたか。

A：③きれいで　しずかでした。

(1)　①さくら　②日本りょうりのみせ、食べる　③安い、おいしい

(2)　①人とれきし　②本、読む　③むずかしい、つまらない

(3)　①山　②えいが、見る　③長い、おもしろくない

(4)　①.........　②レストラン、行く　③...........

9. Hãy điền các từ chỉ tên người, địa điểm vào dòng kẻ và nói với bạn theo mẫu hội thoại.

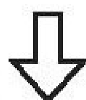
れい：

A：きのう、か手のミータムを　見ました。

B：ほんとうですか。

A：はい。「サイゴン・カフェ」という　カフェに　いました。

B：そうですか。わたしも　あいたいです。



A：きのう、...............を　見ました。

B：ほんとうですか。

A：はい。「.........」という...........に　いました。

B：そうですか。わたしも　あいたいです。

10. Hãy chia thành nhóm 2 người và hoàn thành cuộc phỏng vấn .

A：それでは　インタビューを　はじめます。
　どうぞ　よろしく　おねがいします。
　Bさんは　どこで　生まれましたか。

B：..。

A：そうですか。しょう来(らい)、何に　なりたいですか。

B：..。

A：いま、何を　いちばん　したいですか。

B：..。

A：いま、　何が　いちばん　ほしいですか。

B：..。

A：これで　インタビューを　おわります。ごきょう力(りょく)、ありがとうございました。

しゅくだい

1. Hãy viết theo mẫu.

れい：しょう来(らい)、うちゅうへ　行きます

→ しょう来(らい)、うちゅうへ　行きたいです。

(1) 子どもたちに　うたを　おしえます　→

(2) 夏休みに　水えいを　ならいます　→

(3) 上手に　えを　かきます　→

(4) 外国(がいこく)のえいがを　見ます　→

(5) 友だちに　あって　話します　→

2. Hãy viết theo mẫu.

れい：……くろくて……大きい……かばんを　かいました。
　　（くろい、大きい）

(1) しょう来（らい）　わたしは　…………………………お母さんに　なりたいです。　（きれい、やさしい）

(2) ベトナムには　……………………ところが　たくさん　あります。　（きれい、うつくしい）

(3) ……………………こうえんで　休みたいです。
（大きい、しずか）

(4) ……………………食べものは　何ですか。
（しかくい、白い）

3. Hãy đọc các đoạn văn từ (1) đến (5), chọn trong khung tên nghề nghiệp mà mỗi nhân vật trong các đoạn văn đó muốn làm trong tương lai.

(1) わたしの　しゅみは　りょうりや　おかしを　つくる　ことです。ときどき　かぞくや　友だちに　おいしいりょうりを　つくります。しょう来（らい）、じ分（ぶん）のレストランで　毎日　りょうりを　つくりたいです。

(2) わたしは　コンピュータが　大すきです。毎日　ゲームを　したり、いろいろな　ホームページを　見たり　しています。しょう来（らい）、たくさん　べんきょうして、べんりなプログラムを　つくりたいです。

(3) わたしは　日本語のべんきょうが　すきで、りょ行も　すきです。ベトナムには　きれいで　うつくしいところが　たくさん　ありますから、日本人のかんこうきゃくに　日本語で　しょうかいしたいです。

(4) わたしは　日本語の　べんきょうが　すきです。もっと　日本語の　べんきょうを　つづけたいです。そして、しょう来(らい)、子どもたちに　日本語や　日本のことを　いろいろ　おしえたいです。

(5) わたしは　子どものときから　どうぶつが　すきです。いまも　うちで　いぬと　とりを　かっています。どうぶつの　せわを　することは　たのしいです。しょう来(らい)は　びょう気のどうぶつをなおしたいです。

a. 先生	b. じゅうい	c. ガイド	d. プログラマー	e. コック

4. Dựa vào bài tập số 3, hãy viết một đoạn văn về những việc mà em muốn làm trong tương lai.

せつめい

1. V-たいです

N	は	～	V-たいです

- Cấu trúc trên thể hiện rằng người nói (hoặc những người bao gồm người nói) mong muốn làm một việc gì đó.

れい1：わたしは　こんどの休みに　かぞくと　りょ行したいです。

れい2：わたしは　ピアノが　上手に　なりたいです。

- Câu hỏi tương ứng :

N	は	～	V-たいですか

れい3：A：しょう来(らい)、何に　なりたいですか。
　　　B：日本語の先生に　なりたいです。

れい4：A：どんなおんがくを　聞きたいですか。
　　　B：日本のおんがくを　聞きたいです。

れい5：A：Bさんは　日本へ　行きたいですか。
　　　B：はい、行きたいです。

☞ Câu hỏi trên chỉ dùng với ngôi thứ hai, không dùng với người trên và không thân thiết.

- Cách cấu tạo và hình thức biến đổi của động từ dạng 「V-たい」：

+ Cách cấu tạo : Thay「ます」của động từ ở dạng「V-ます」bằng「たい」.

+ Hình thức biến đổi : Biến đổi giống tính từ đuôi「- い」.

Vます	Vたい	Vたかった	Vたくない	Vたくなかった
行きます	行きたい	行きたかった	行きたくない	行きたくなかった
読みます	読みたい	読みたかった	読みたくない	読みたくなかった
ねます	ねたい	ねたかった	ねたくない	ねたくなかった
します	したい	したかった	したくない	したくなかった
来ます	来たい	来たかった	来たくない	来たくなかった

れい3：こん晩(ばん)　どこへも　行きたくないです。

れい4：小さいとき、かんごしに　なりたかったです。

れい5：わたしは　きのう　何も　食べたくなかったです。

2. A(-い)くてA＋N　／　A(-な)でA＋N

A1(-い)くて A1(-な)で	A2	N

● Cấu trúc trên được dùng để nối hai tính từ làm định ngữ cho một danh từ.

れい1：大きくて　くろいかばんは　わたしのです。

れい2：きのう、小さくて　べんりなカメラを　かいました。

れい3：わたしは　きれいで　やさしい人がすきです。

れい4：にぎやかで　元気な先生は　タム先生です。

3. ～というN

- Cấu trúc trên thể hiện tên gọi của sự vật, hiện tượng.

れい1：「ベトナムつうしん」という新聞

→「ベトナムつうしん」という新聞を　読んでいます。

れい2：「みずうみ」というきっさてん

→　きのう、「みずうみ」というきっさてんへ　行きました。

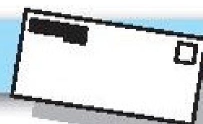
- Khi muốn hỏi tên một sự vật, hiện tượng nào đó, dùng cấu trúc :「何というNですか」.

れい3：A：きのう、えいがを　見ました。

B：そうですか。何という　えいがですか。

A：「花」という　えいがです。

日本からの手がみ





ゆりさんへ

ベトナムの中学校は　5月に　そつぎょうしきが　ありますね。ゆりさんは　ベトナム人の　友だちが　いますが、ベトナムの学校の　そつぎょうしきに　行きますか。

わたしたちの　学校の　そつぎょうしきは、3月に　学校の体いくかんで　ありました。先生、後(こう)はい、そして　お父さんや　お母さんが　学校へ　来ました。しゃしんを見てください。そつぎょうのとき　友だちと　友だちの　そつぎょうしょうしょの　しゃしんを　とりました。3年間は　とても はやかったです。

そして、4月に　高校に　入学しました。高校の入学しきも学校の　たいいくかんで　ありました。先生や先(せん)ぱいの　いろいろなはなしを　聞きました。高校のべんきょうは　大へんですが、とても　おもしろいです。

これからも、いろいろなことを　手がみに　書いて、おくります。ゆりさんも、いろいろ　おしえてくださいね。

それでは、また。

5月7日
みなみ

(1) 日本のそつぎょうしきと　入学しきは　いつ　ありますか。ベトナムと　おなじですか。

(2) ベトナムも　そつぎょうしょうしょが　ありますか。

(3) しゃしんを　見て、いろいろ　話してください。

入学しき Lễ nhập trường	そつぎょうしょうしょ Bằng tốt nghiệp

言ば

後(こう)はい：　học sinh lớp dưới

そつぎょうしき：　lễ tốt nghiệp

先(せん)ぱい：　học sinh lớp trên

まとめ4

Tóm tắt các dạng biến đổi của động từ

	Dạng từ điển	Dạng Vます	Dạng Vて	Dạng Vた	Dạng V たり	Dạng Vない	Dạng Vたい
Nhóm 1	かく	かきます	かいて	かいた	かいたり	かかない	かきたい
	きく	ききます	きいて	きいた	きいたり	きかない	ききたい
	いく	いきます	いって	いった	いったり	いかない	いきたい
	およぐ	およぎます	およいで	およいだ	およいだり	およがない	およぎたい
	のむ	のみます	のんで	のんだ	のんだり	のまない	のみたい
	あそぶ	あそびます	あそんで	あそんだ	あそんだり	あそばない	あそびたい
	しぬ	しにます	しんで	しんだ	しんだり	しなない	しにたい
	かえる	かえります	かえって	かえった	かえったり	かえらない	かえりたい
	まつ	まちます	まって	まった	まったり	またない	まちたい
	いう	いいます	いって	いった	いったり	いわない	いいたい
	はなす	はなします	はなして	はなした	はなしたり	はなさない	はなしたい

Nhóm 2	たべる	たべます	たべて	たべた	たべたり	たべない	たべたい
	ねる	ねます	ねて	ねた	ねたり	ねない	ねたい
	みる	みます	みて	みた	みたり	みない	みたい
	おきる	おきます	おきて	おきた	おきたり	おきない	おきたい

Nhóm 3	する	します	して	した	したり	しない	したい
	くる	きます	きて	きた	きたり	こない	きたい

ふりかえりましょう　Ôn tập và đánh giá

1. Hãy trả lời các câu hỏi sau để nói về việc mà em muốn làm trong tương lai.

(1) しょう来、何に　なりたいですか。

....

(2) いつから　（１のこたえ）に　なりたかったですか。

....

(3) どうしてですか。

....

2. Hãy ôn lại nội dung đã học từ Bài 4 đến Bài 6 và tự cho điểm để đánh giá khả năng của mình theo các tiêu chí dưới đây. (Điểm tối đa cho mỗi mục là 5 điểm.)

Nội dung học tập	Điểm
(1) Có thể nói bằng tiếng Nhật về sự thay đổi của hiện tại so với quá khứ.	
(2) Có thể nói bằng tiếng Nhật về thời điểm bắt đầu thực hiện một công việc nào đó.	
(3) Có nói bằng tiếng Nhật về công việc mà mình muốn làm trong tương lai.	
(4) Có thể sử dụng cùng lúc nhiều tính từ để nói về đặc điểm của người, động vật hay đồ vật.	
(5) Có thể nói bằng tiếng Nhật một cách lịch sự khi bắt đầu và khi kết thúc cuộc phỏng vấn.	
Tổng cộng	

Lời khuyên cho các em :

- Những người được từ 21 đến 25 điểm : Tiếp tục phát huy thành tích học tập.
- Những người được từ 11 đến 20 điểm : Cần đọc lại các bài trong sách giáo khoa.
- Những người được từ 0 đến 10 điểm : Cần hỏi ý kiến giáo viên về phương pháp học tiếng Nhật.

かん字

1か

耳	一 丅 下 下 耳 耳		
Âm Hán Việt	nhĩ		
Nghĩa tiếng Việt	tai		
Âm Kun	みみ	**Âm On**	
Từ đã học	耳（みみ）	**Từ đã học**	

体	ノ イ 仁 什 付 休 体		
Âm Hán Việt	thể		
Nghĩa tiếng Việt	cơ thể		
Âm Kun	からだ	**Âm On**	タイ
Từ đã học	体（からだ）	**Từ đã học**	体（たい）いく

足	丶 ㄇ 口 口 早 𧾷 足		
Âm Hán Việt	túc		
Nghĩa tiếng Việt	chân		
Âm Kun	あし	**Âm On**	
Từ đã học	足（あし）	**Từ đã học**	

2か

聞	丨 ｢ 冂 冂 冂' 門 門 門 門 門 門 門 門 聞		
Âm Hán Việt	văn		
Nghĩa tiếng Việt	nghe, hỏi		
Âm Kun	き-きます	**Âm On**	ブン
Từ đã học	聞(き)きます	**Từ đã học**	しん聞(ぶん)

力	フ 力		
Âm Hán Việt	lực		
Nghĩa tiếng Việt	lực		
Âm Kun	ちから	**Âm On**	
Từ đã học	力(ちから)	**Từ đã học**	

安	丶 ⺀ 宀 它 安 安		
Âm Hán Việt	an		
Nghĩa tiếng Việt	rẻ		
Âm Kun	やす-い	**Âm On**	
Từ đã học	安(やす)い	**Từ đã học**	

3か

話	話		
Âm Hán Việt	thoại		
Nghĩa tiếng Việt	nói, nói chuyện		
Âm Kun	はな-します	Âm On	ワ
Từ đã học	話(はな)します	Từ đã học	かい話(わ)

読	読		
Từ đã học	読(よ)みます	Từ đã học	
Nghĩa tiếng Việt	đọc		
Âm Kun	よ-みます	Âm On	
Âm Hán Việt	độc		

書	書		
Âm Hán Việt	thư		
Nghĩa tiếng Việt	viết		
Âm Kun	か-きます	Âm On	ショ
Từ đã học	書(か)きます	Từ đã học	書(しょ)どう

4か

春	一 二 三 夫 夫 夫 春 春 春		
Âm Hán Việt	xuân		
Nghĩa tiếng Việt	mùa xuân		
Âm Kun	はる	Âm On	
Từ đã học	春(はる)	Từ đã học	

夏	一 丆 丆 丙 丙 丙 百 更 夏 夏		
Âm Hán Việt	hạ		
Nghĩa tiếng Việt	mùa hè		
Âm Kun	なつ	Âm On	
Từ đã học	夏(なつ)、夏休み(なつやす)	Từ đã học	

秋	丿 二 千 千 禾 禾 禾 秒 秋		
Âm Hán Việt	thu		
Nghĩa tiếng Việt	mùa thu		
Âm Kun	あき	Âm On	
Từ đã học	秋(あき)	Từ đã học	

冬	ノ ク 夂 冬 冬		
Âm Hán Việt	đông		
Nghĩa tiếng Việt	mùa đông		
Âm Kun	ふゆ	Âm On	
Từ đã học	ふゆ 冬	Từ đã học	

5か

海	丶 冫 氵 氵 氵 汇 海 海 海		
Âm Hán Việt	hải		
Nghĩa tiếng Việt	biển		
Âm Kun	うみ	Âm On	
Từ đã học	うみ 海	Từ đã học	

新	丶 亠 亠 立 立 立 辛 辛 亲 亲 新 新 新		
Âm Hán Việt	tân		
Nghĩa tiếng Việt	mới		
Âm Kun	あたら-しい	Âm On	
Từ đã học	あたら 新しい	Từ đã học	

友	一 ナ 方 友		
Âm Hán Việt	hữu		
Nghĩa tiếng Việt	bạn		
Âm Kun	とも	Âm On	
Từ đã học	友(とも)だち	Từ đã học	

6か

正	一 丅 下 下 正		
Âm Hán Việt	chính		
Nghĩa tiếng Việt	đúng, chính xác		
Âm Kun		Âm On	ショウ
Từ đã học		Từ đã học	正月(しょうがつ)

多	ノ ク タ 夕 多 多		
Âm Hán Việt	đa		
Nghĩa tiếng Việt	nhiều		
Âm Kun	おお-い	Âm On	
Từ đã học	多(おお)い	Từ đã học	

少	亅 丿亅 小 少		
Âm Hán Việt	thiểu		
Nghĩa tiếng Việt	ít		
Âm Kun	すく-ない	**Âm On**	
Từ đã học	すく 少ない	**Từ đã học**	

7か

田	丨 冂 冂 冂 田		
Âm Hán Việt	điền		
Nghĩa tiếng Việt	ruộng, đồng ruộng		
Âm Kun	た	**Âm On**	
Từ đã học	た 田んぼ	**Từ đã học**	

女	く 夂 女		
Âm Hán Việt	nữ		
Nghĩa tiếng Việt	nữ, con gái		
Âm Kun	おんな	**Âm On**	
Từ đã học		**Từ đã học**	

男	丨 冂 冊 田 田 男 男		
Âm Hán Việt	nam		
Nghĩa tiếng Việt	nam, con trai		
Âm Kun	おとこ	Âm On	
Từ đã học	男（おとこ）	Từ đã học	

8か

国	丨 冂 冂 冂 冃 国 国 国		
Âm Hán Việt	quốc		
Nghĩa tiếng Việt	nước, đất nước		
Âm Kun	くに	Âm On	コク
Từ đã học	国（くに）	Từ đã học	外国（がいこく）

朝	一 十 … 朝 朝 朝		
Âm Hán Việt	triêu, triều		
Nghĩa tiếng Việt	sáng, buổi sáng		
Âm Kun	あさ	Âm On	
Từ đã học	朝（あさ）	Từ đã học	

晩	晩		
Âm Hán Việt	vãn		
Nghĩa tiếng Việt	buổi tối		
Âm Kun		Âm On	バン
Từ đã học		Từ đã học	晩(ばん)ごはん

Hội thoại / Bài khóa

Bài 1 : Vườn bách thú

Mai đưa Yuri đến thăm vườn bách thú.

Yuri : Có nhiều loại thú nhỉ.

Mai : Ừ. Voi này, hươu cao cổ này, cá sấu này, khỉ này.

Yuri : Này, nhìn kìa. Con khỉ kia tay dài quá.

Mai : Ừ nhỉ. Đuôi cũng dài.

Yuri : Trong các loại động vật, Mai thích con gì nhất ?

Mai : Bạn đoán đi. Tai to, vòi dài.

Yuri : A, voi phải không ?

Mai : Đúng rồi. Mình thích voi lắm.

Yuri : Tại sao ?

Mai : Vì voi hiền. Yuri đi xem voi không ?

Yuri : Có, chúng mình đi đi.

Bài 2 : Người nổi tiếng

Nam và Minh nói chuyện về cầu thủ và ca sĩ mà mình yêu thích.

Nam : Bạn Minh thích bóng đá, đúng không ?

Minh : Đúng.

Nam : Trong các cầu thủ, bạn thích ai ?

Minh : Mình thích Minh Sơn. Minh Sơn đá bóng rất giỏi. Chạy nhanh. Và anh ấy còn giỏi tiếng Anh nữa.

Nam : Thế à ?

Minh : Thế Nam thì thích gì trong các môn thể thao ?

Nam : Mình không quan tâm đến thể thao lắm.

Minh : Thế à ? Thế bạn thích gì ?

Nam : Mình thích nghe hát.

Minh : Thế à ? Bạn có thần tượng yêu thích nào không ?

Nam : Tất nhiên là có. Hiện nay mình rất thích Hồng Hà. Hồng Hà hát rất hay. Nhảy cũng giỏi. Trông đáng yêu và xinh đẹp.

Minh : Thế à ?

Bài 3 : Bệnh tật

Nam và Kên nói chuyện với nhau tại phòng chờ của bệnh viện.

Nam : Ô kìa, Kên, bạn làm sao thế ?

Kên : Mình bị sốt từ sáng.

Nam : Thế à ? Mình thì bị đau họng.

Kên : Tại vì dạo này trời lạnh mà. Bố mình cũng bị cảm. Hôm nay bố nghỉ làm.

Nam : Thế à ?

Y tá : Xin lỗi. Đừng nói chuyện to ở đây.

Nam, Kên : Chúng cháu xin lỗi.

Trong phòng khám

Bác sĩ : Cháu bị sao ?

Kên : Cháu bị đau đầu từ sáng. Và sốt nữa.

Bác sĩ : Thế à ? Vậy thì mệt quá nhỉ. Cháu uống thuốc này đi nhé. Hôm nay đừng tắm nhé.

Kên : Vâng, cháu sẽ làm như thế ạ.

Bác sĩ : Hãy bảo trọng nhé.

Bài 4 : Thể lực, sức khỏe

Nam và Kên nói chuyện sau bữa ăn.

Nam : Kên này, hôm nay bạn ăn khỏe nhỉ.

Kên : Ừ. Vì hôm nay mình tập thể thao nhiều mà.

Nam : Bạn tập môn gì ?

Kên : Bơi. Một tuần mình bơi ba lần ở bể bơi. Hiện nay mình bơi được 200 mét.

Nam : Giỏi thật đấy. Mình thì không bơi được.

Kên : Thế à ? Mình còn tập cả Judo nữa đấy.

Nam : Thế à ? Bạn tập ở đâu ?

Kên : Mình tập ở nhà tập thể thao gần trường.

Nam : À, nhà tập thể thao có mái màu đỏ phải không ?

Kên : Ừ, đúng rồi.

Nam : Mình cùng tập có được không ?

Kên : Tất nhiên là được chứ. Người Việt Nam cũng tập cùng mà.

Nam : Thế thì lần tới chúng mình cùng đi được không ?

Kên : Được.

Bài 5 : Trình tự

Nam và Yuri nói chuyện với nhau.

Nam : Yuri, bạn ăn sôcôla nhé ?

Yuri : Xin lỗi. Bây giờ mình hơi đau răng mà.

Nam : Thế à ? Bạn không sao chứ ?

Yuri : Ừ. Nam thường đánh răng xong rồi ăn sáng hay ăn sáng xong rồi đánh răng ?

Nam : Mình đánh răng xong rồi ăn sáng.

Yuri : Trước đây mình cũng làm như vậy. Nhưng bác sĩ nha khoa nói "hãy đổi lại đi". Bây giờ mình ăn sáng xong rồi mới đánh răng.

Nam : Thế à ? Chị mình cũng thường xuyên nói "ăn xong rồi hãy đánh răng". Nhưng mình đã không làm như thế. Từ nay mình sẽ làm như thế.

Bài 6 : Thói quen

Trong giờ giải lao giữa tiết 4 và tiết 5.

Nam : Ôi, đói quá.

Lan : Bạn đi học mà không ăn sáng phải không ?

Nam : Ừ. Bây giờ bụng cồn cào lên rồi.

Lan : Mình thì sáng nào cũng ăn phở ở gần nhà rồi mới đi học.

Nam : Mình cũng thường mua xôi ở gần trường rồi mới đến trường. Nhưng hôm nay mình dậy muộn nên không có thời gian.

Lan : Thế à ? Hôm nay đúng là đen nhỉ. Cố chịu một tiết nữa.

Nam : Ừ.

Lan và Nam nói chuyện ở quán bánh mì.

Lan : Nam có hay ăn bánh mỳ không ?

Nam : Có. Ở nhà, mình thường phết bơ để ăn.

Lan : Thế à ? Mình thì thường phết mứt để ăn.

Nam : Lan thích đồ ngọt hả ?

Lan : Ừ. Nhưng mình không thích đồ uống ngọt lắm. Bao giờ mình cũng uống trà đen không cho đường.

Nam : Thế à ?

Bài 7 : Thời thơ ấu

Kên và Nam nói chuyện về thời thơ ấu..

Kên : Minh sinh ra ở đâu ?

Minh : Mình sinh ở tỉnh Nghệ An.

Kên : Hồi còn bé, bạn thích gì ?

Minh : Thích chơi ở ngoài trời. Vì hồi đó xung quanh nhà mình có rất nhiều cánh đồng.

Kên : Thế à ? Bây giờ vẫn có nhiều cánh đồng chứ ?

Minh : Không, cánh đồng ít đi rồi.

Kên : Thế à ? Thế hồi còn nhỏ Minh thường chơi gì ở ngoài trời ?

Minh : Xem nào… Chạy này, trèo cây này.

Kên : Thế hồi còn học tiểu học, bạn có thích thể thao không ?

Minh : Tất nhiên là thích. Mình thích thể thao nhất.

Kên : Bây giờ cũng thích thể thao chứ ?

Minh : Ừ. Và mình còn thích toán nữa.

Kên : Thế à ? Thế bạn sống ở Hà Nội từ khi nào ?

Minh : Từ khi vào trường tiểu học.

Kên : Thế à ? Ở Hà Nội, bạn cũng thường chơi ở ngoài à ?

Minh : Không. Vì Hà Nội có nhiều ô tô.

Kên : Ừ nhỉ.

Bài 8 : Tương lai

Để viết bài cho tờ báo "Bản tin Việt Nam" của lớp, Yuri và Kên phỏng vấn Minh, Mai, Nam, Lan về nghề nghiệp trong tương lai.

Yuri : Ở trường, chúng mình đang làm tờ báo "Thông tinViệt Nam" của lớp. Hôm nay chúng mình đến để phỏng vấn các bạn. Các bạn giúp chúng mình nhé.

Kên : Bây giờ chúng mình bắt đầu cuộc phỏng vấn. Các bạn muốn làm nghề gì trong tương lai ?

Minh : Mình muốn trở thành nhà du hành vũ trụ. Và mình muốn nhìn thấy trái đất màu xanh và tròn.

Kên : Hay quá nhỉ.

Mai : Mình muốn làm giám đốc công ti.

Kên : Thế à ? Công ti gì ?

Mai : Điều đó thì mình chưa biết. Từ giờ mình sẽ nghĩ.

Nam : Mình muốn làm công việc về âm nhạc. Vì mình rất thích nhạc.

Yuri : Tuyệt nhỉ. Bạn Nam hát rất hay nên có thể trở thành ca sĩ đấy.

Nam : Không. Mình không muốn trở thành ca sĩ. Mình muốn biểu diễn nhạc cụ.

Lan : Mình muốn làm công việc về môi trường. Mình muốn bảo vệ thiên nhiên sạch và đẹp của Việt Nam.

Yuri : Đó là một công việc quan trọng nhỉ.

Kên : Thôi, chúng mình kết thúc cuọc phỏng vấn ở đây. Xin cám ơn các bạn.

Thư Nhật Bản

Bài 1 :

Yuri thân mến!

Bạn có khoẻ không ? Ở Việt Nam có nóng không? Nhật Bản dạo này ngày nào cũng nóng. Bây giờ kỳ nghỉ hè ở Việt Nam chắc cũng kết thúc rồi nhỉ ? Bạn đã làm gì trong thời gian nghỉ hè ? Có vui không ?

Trong kỳ nghỉ hè mình thì đã đi xem đủ loại lễ hội như lễ hội ở đền, lễ hội pháo hoa... Mình còn đi xem cả lễ hội ở gần nhà bà nữa. Ở đó rất thú vị. Năm nay mình đã mặc bộ Yukata mới.

Trong ngày lễ hội thường có nhiều quán ăn. Ở đó mình đã mua ngô nướng, đá bào để ăn. Đồ ăn của các quán ăn trong lễ hội ngon lắm nên mình rất thích. Sau đó mình còn tham gia múa ở lễ Ôbôn và xem bắn pháo hoa nữa.

Ở Việt Nam có những lễ hội gì ?

Ngày 10 tháng 9

Minami

Bài 2 :

Yuri thân mến!

Cảm ơn bạn đã gửi thư cho mình. Nhận được thư của bạn mình rất vui.

Chủ nhật tuần trước mình đã đến dự đám cưới của một người họ hàng. Cô dâu là chị họ của mình, 26 tuổi.

Ngày hôm đó, đầu tiên là lễ thành hôn, sau đó là tiệc cưới. Vì đây là lễ cưới tổ chức trong đền nên cô dâu mặc kimono màu đỏ, chú rể mặc kimono màu vàng. Sau đó, đến bữa tiệc, cô dâu mặc váy cưới màu trắng, chú rể mặc lễ phục màu đen. Mọi người cùng nhau ăn uống trong bữa tiệc. Đến dự có bạn bè và đồng nghiệp của cô dâu, chú rể. Mọi người chúc tụng và hát hò rất vui. Cuối cùng, cô dâu đã đọc bức thư gửi tới cha mẹ. Nghe lá thư đó mình đã khóc. Quả là một hôn lễ tuyệt vời.

Yuri đã đi dự đám cưới ở Việt Nam lần nào chưa ?

Ngày 4 tháng 10

Minami

Bài 3 :

Chào Yuri. Bạn có khoẻ không ? Bây giờ là tháng 11, ở Nhật là mùa lễ hội Shichi-go-san. Bạn có nhớ không ?

Hồi mình 3 tuổi, 5 tuổi, 7 tuổi cũng đã được đến đền tham dự lễ hội Shichi-go-san. Đi chơi ngày lễ được mặc kimono nên mình rất vui. Cả gia đình mình đã cùng chụp ảnh. Bức ảnh đó bây giờ được treo phía trên tivi.

Gần đây, trên báo chí có nhiều quảng cáo về Shichi-go-san, như : "Bạn có muốn chụp hình ngày lễ Shichi-go-san không ?" hay " Chúng tôi cho thuê kimono"... Kimono đẹp đấy nhưng đắt quá nên không mấy khi được mặc. Hơn nữa, vì trẻ con lớn nhanh nên hầu hết mọi người thuê kimono ở cửa hàng.

Ở Việt Nam cũng có ngày lễ của trẻ con chứ ? Khi đó họ mặc áo dài à ? Áo dài đi mua hay là đi thuê? Thư sau kể cho mình nghe nhé.

Ngày 8 tháng 11

Minami

Bài 4 :

Yuri thân mến !

Sắp đến Giáng sinh rồi nhỉ. Ở Nhật bây giờ đang rất náo nhiệt với nhạc Giáng sinh, những cây thông Noel to và đẹp, ông già Noel... Các cửa hàng bày bán nhiều bánh Giáng sinh. Nhà mình năm nào cũng mua bánh Giáng sinh để cùng ăn.

Sau Lễ Giáng sinh mình sẽ về quê mẹ. Quê mẹ mình ở tỉnh Akita. Đi từ Tokyo tới Akita bằng Shinkansen mất khoảng 4 tiếng. Ở Akita có nhiều tuyết lạnh. Tuy nhiên, nhờ có tuyết như vậy nên mới có thể làm được những cái hang tuyết to.

Mọi người ăn uống, chơi trò chơi trong hang tuyết rất vui vẻ.

Thôi nhé, hẹn thư sau. Lần tới mình sẽ gửi thiệp chúc Tết cho bạn.

Ngày 14 tháng 12

Minami

Bài 5 :

Yuri thân mến!

Cảm ơn bạn về tấm bưu thiếp Việt Nam và bức ảnh của bạn. Thiệp chúc Tết của mình đã tới nơi chưa ?

Việt Nam đón cả Tết Âm lịch nữa nhỉ. Giống như Trung Quốc, Hàn Quốc, Mông Cổ vậy. Nhật Bản thì đón Tết vào ngày 1 tháng 1. Kể cũng lạ nhỉ! Nhưng ở Nhật, tùy từng địa phương cũng có nơi đón Tết Âm lịch đấy, điều này mình mới nghe được gần đây ở trường.

Hôm nay mình gửi cho Yuri ảnh ngày Tết năm nay. Đó là ảnh món Osechi và ảnh hôm đi lễ đền chùa đầu năm. Món Osechi năm nay là mua ở cửa hàng bách hóa. Ngày trước, mình cùng mẹ nấu món này nhưng bây giờ thì thường mua sẵn, vì nấu món Osechi vất vả lắm.

Ở Việt Nam, vào ngày Tết mọi người có ăn món gì đặc biệt không ?

Thư sau kể cho mình nghe nhé.

Ngày 7 tháng 1
Minami

Bài 6 :

Yuri thân mến!

Bạn có khoẻ không ? Bây giờ mình đang có chuyện buồn. Ông mình vừa mất tuần trước. Ông đã thọ đến 90 tuổi. Tuy mọi người nói "Ông đã sống một cuộc đời hạnh phúc" nhưng mình vẫn thấy rất buồn.

Đây là lần đầu tiên mình dự một lễ tang. Mọi người đến lễ tang đều mặc đồ màu đen. Mình đã mặc đồng phục vì đồng phục của mình màu đen. Lễ tang được tổ chức ở nhà, sau đó ông được đưa lên xe đến nhà hoả táng. Hình thức hoả táng rất phổ biến ở Nhật.

Ông lúc nào cũng nói với mình : " Hãy vui chơi nhiều và cố gắng học tập". Từ nay mình sẽ cố gắng, chơi nhiều và học nhiều.

Thôi nhé, hẹn gặp lại Yuri. Xin lỗi bạn vì đã viết bức thư không vui.

Ngày 3 tháng 2
Minami

Bài 7 :

Yuri thân mến!

Cảm ơn bạn vì lá thư hôm trước. Mình còn hơi buồn nhưng đã thấy khoẻ lên rồi.

Hôm nay mình gửi cho Yuri 2 tấm ảnh, một tấm là vào ngày Lễ hội búp bê ngày 3 tháng 3, tấm còn lại chụp hôm đi ngắm hoa anh đào. Búp bê ngày lễ năm nay là của chị họ mình. Nhà chị họ mình là nhà riêng nên có thể trưng bày được bộ búp bê to. Nhà mình ở chung cư nên chỉ bày được bộ nhỏ thôi. Lễ hội búp bê là lễ hội dành cho các bé gái. Ở Việt Nam cũng có ngày lễ cho riêng các bé gái chứ ?

Tấm ảnh chụp hôm đi ngắm hoa anh đào là ở công viên gần nhà mình. Hoa anh đào năm nay nở vào ngày 22 tháng 3 và sau một tuần là tàn. Một tuần đó thật sự là rất đẹp.

Vậy đã nhé. Hẹn bạn thư sau.

Ngày 4 tháng 4

Minami

Bài 8 :

Yuri thân mến!

Trường trung học cơ sở của Việt Nam tổ chức lễ tốt nghiệp vào tháng 5 phải không ? Yuri có bạn người Việt Nam, vậy Yuri có đi dự lễ tốt nghiệp của trường học Việt Nam không ?

Lễ tốt nghiệp của trường mình là vào tháng 3, được tổ chức ở phòng thể thao của nhà trường. Các thầy cô, học sinh lớp dưới, cha mẹ đều tới tham dự. Bạn xem ảnh đi. Trong lễ tốt nghiệp của bạn mình, mình đã chụp ảnh bạn ấy cùng với tấm bằng tốt nghiệp. Ba năm trôi qua thật là nhanh.

Tiếp đến trong tháng 4 mình đã vào học ở trường trung học phổ thông. Lễ nhập học của trường phổ thông trung học cũng được tổ chức ở phòng thể thao. Mình đã nghe thầy cô và anh chị lớp trên nói chuyện nhiều. Học trung học phổ thông tuy vất vả nhưng mà vui.

Từ nay mình vẫn sẽ viết thư kể nhiều chuyện và Yuri cũng kể cho mình nghe nhiều điều nhé.

Thế nhé. Hẹn bạn thư sau.

Ngày 7 tháng 5

Minami

新しい　ことば

1か

あたり	(đoán) đúng
あてます	đoán
うま	con ngựa
おそい	chậm, muộn
おなか	bụng
かみ	tóc
きいろい	màu vàng
きりん	hươu cao cổ
くび	cổ
けっこんしき	đám cưới, lễ thành hôn
さる	con khỉ
しかくい	hình tứ giác
せ	lưng
ぞう	con voi
だいすき	rất thích

つめ	móng, vuốt
どうして	tại sao
ねずみ	con chuột
はな	mũi
ヒント	(sự) gợi ý
ふとい	béo, mập
へび	con rắn
ほそい	thon, nhỏ
ぼんおどり	(điệu) múa Bôn
ほんとう	quả thật, quả là
まるい	tròn
ゆび	ngón tay
わに	cá sấu

2か

あかるい	sáng, lanh lợi, hoạt bát
あたま	đầu, cái đầu

あたまがいい	thông minh
こころ	tấm lòng, trái tim
こころがひろい	nhân hậu, độ lượng
コック	đầu bếp
しんぶんきしゃ	nhà báo
せんしゅ	cầu thủ
ダンス	nhảy, khiêu vũ
ちから	sức, sức lực
つよい	khoẻ, vững chắc
とくい	giỏi, có sở trường về…
にぎやか	tấp nập, náo nhiệt
バスケットボール	bóng rổ
はるまき	nem
バレーボール	bóng chuyền
びじん	mỹ nhân, người đẹp
ひろい	rộng
プログラマー	người lập trình

へた	kém
べんごし	luật sư
もちろん	tất nhiên, đương nhiên
よわい	yếu
ラグビー	bóng bầu dục

3か

いたい	đau
おだいじに	Hãy bảo trọng nhé
おふろ	bồn tắm
かんじゃ	bệnh nhân
きぶん	trạng thái, cảm giác
けが	vết thương
けさ	sáng nay
こわします（おなかをこわします）	làm đau bụng
さいきん	gần đây
しじ	chỉ thị, hướng dẫn

しちごさん	ngày lễ dành cho trẻ em 3, 5 và 7 tuổi
しょうじょう	triệu chứng bệnh
つめたい	lạnh
でかけます	đi ra ngoài / đi vắng
ぬります	bôi (thuốc)
ねつ	sốt
のど	họng, cổ họng
はげしい	mạnh,
ひきます	bị (cảm)
びょうき	bệnh tật
わすれます	quên

4か

うでたてふせ（をします）	(tập) động tác chống đẩy
うんてん（します）	lái xe
かまくら	nhà tuyết
キロ（グラム）	kilôgam

キロメートル	kilômét
けんどう	kiếm đạo
ジャンプ（をします）	nhảy (cao)
すごい	ghê gớm, đáng nể
そつぎょうしき	lễ tốt nghiệp
たいりょく	thể lực
ちかく	gần, bên cạnh
なげます	ném
はこびます	mang, vận chuyển
ボール	quả bóng
みかん	cam
やね	mái nhà
よかったら	nếu được, nếu không có gì trở ngại

5か

あさって	ngày kia
おせちりょうり	món ăn ngày tết

新しい　ことば

おととい	hôm kia
かけます（でんわをかけます）	gọi (điện thoại)
きがえます	thay quần áo
クイズ	câu đố
じゅんび（をします）	chuẩn bị
しょくじをします	ăn, ăn uống
それとも	hoặc là, hay là
たんにん	chủ nhiệm
はいしゃ	bác sĩ nha khoa
はつもうで	đi lễ đầu năm
はんたい	ngược lại
ビンゴ	trò chơi Bingô
ふるさと	quê hương
まいばん	hàng tối, mỗi tối
ゆうべ	tối hôm qua
りゅうがく（します）	du học

6か

いれます	cho vào
おこわ	xôi
おそうしき（そうしき）	lễ tang
おべんとう　（べんとう）	cơm hộp
かぶります	đội
がまん（します）	nén chịu, chịu đựng
きります（つめをきります）	cắt (móng tay)
けします（でんきをけします）	tắt (điện)
さくぶん	bài văn
さとう	đường (để ăn)
ジャム	mứt hoa quả
すきます	đói
つけます（でんきをつけます）	bật (điện)
なきます	khóc
ねだん	giá, giá cả
バター	bơ

ぺこぺこ	cồn cào, đói meo
ヘルメット	mũ bảo hiểm
マイク	micrô
ミルク	sữa bò
レモン	chanh

7か

うまれます	sinh ra, ra đời
おはなみ（はなみ）	ngắm hoa anh đào (danh từ)
おんがくか	nhạc sĩ
ゲ・アン	Nghệ An
コイン	tiền xu
～し	thành phố, thị trấn
～しょう	tỉnh
センチ（メートル）	cm
なります	trở thành
ひなまつり	ngày lễ dành cho bé gái

まいとし	hàng năm
まわり	xung quanh
らいねん	năm sau, năm tới

8か

インタビュー	phỏng vấn
うちゅう	vũ trụ
うちゅうひこうし	nhà du hành vũ trụ
うつくしい	đẹp, kiều diễm
えんそう（します）	biểu diễn
おしえます	dạy
かいます	nuôi (động vật)
かんがえます	suy nghĩ
かんきょう	môi trường
きっさてん	quán giải khát
きょうりょく（ごきょうりょく）	hợp tác
しぜん	thiên nhiên, tự nhiên

じぶん	tự mình
しゃちょう	giám đốc
じゅうい	bác sĩ thú y
しょうらい	tương lai
せわ（をします）	chăm sóc, giúp đỡ
そつぎょうしょうしょ	bằng tốt nghiệp
それでは	vậy…. / vậy thì……
たいせつ	quan trọng
～たち	những~, các~
ちきゅう	trái đất
つうしん	bản tin
つうやく	phiên dịch, thông dịch
つづけます	tiếp tục
つまらない	chán
ところ	chỗ, địa điểm
とり	con chim
なおします	chữa bệnh, điều trị
にゅうがくしき	lễ nhập trường

はいゆう	diễn viên
はじめます	bắt đầu
プログラム	chương trình
ホームページ	trang web
まもります（しぜんをまもります）	chấp hành, bảo vệ

新しい　ひょうげん

それは　いけませんね。	Vậy thì mệt quá nhỉ. / Vậy thì gay nhỉ. / Như vậy là không được đâu.	33
お大じに	Bảo trọng nhé.	33
どうぞ　よろしく　おねがいします。	Mong các bạn giúp đỡ.	109
それでは、インタビューを　はじめます。	Vậy tôi xin bắt đầu cuộc phỏng vấn.	109
これで　インタビューを　おわります。ごきょう力、ありがとうございました。	Cuộc phỏng vấn kết thúc tại đây. Xin cảm ơn các bạn đã hợp tác.	109

どうし／Động từ

Nhóm 1

ーく　／ーぐ

どうし	か	りゅういてん	どうし	か	りゅういてん
あるく	8-06		なく	9-06	
いく	7-03		はく	8-10	
かく	7-07	字を書く	はたらく	8-11	
かく	8-02	えをかく	ひく	8-09	ピアノをひく
きく	7-07		ひく	9-03	かぜをひく
すく	9-06		みがく	7-07	
たたく	8-10		およぐ	7-08	
つく	8-06				

ーう／ーつ／ーる

あう	7-10		おわる	8-11	
あらう	7-07		かえる	7-03	うちへかえる
いう	8-01		かかる	8-05	
うたう	8-01		かぶる	9-06	
かう	7-07	本をかう	かわる	8-08	
かう	9-08	いぬをかう	がんばる	8-01	
さそう	7-12		きる	9-06	やさいをきる
ちがう	8-10		すわる	8-01	
つかう	8-02		つくる	7-09	
ならう	8-09		とおる	8-06	

わらう	8-10	
たつ	8-01	
まつ	8-01	
もつ	8-10	
ある	7-02	
おどる	8-10	
のぼる	8-06	
のむ	7-04	
のる	7-10	
はいる	8-06	
はじまる	8-11	
はしる	8-02	

とまる	8-07	車がとまる
とまる	8-09	いえにとまる
とる	8-01	ものをとる
とる	8-05	しゃしんをとる
なる	9-07	
ぬる	9-03	
まがる	8-06	
まもる	9-06	ルールをまもる
まもる	9-08	しぜんをまもる
わかる	8-02	
わたる	8-06	

ーぬ　／ーぶ　／ーむ

しぬ	8-01	
あそぶ	7-07	
はこぶ	9-04	
すむ	8-10	
やすむ	8-01	
よむ	7-07	

ーす

かす	8-01	
けす	8-02	字をけす
こわす	9-03	
だす	8-01	
なおす	9-08	
はなす	8-01	

Nhóm 2

ーeる

あける	8-01		きがえる	9-05	
あげる	8-01		けす	9-06	でんきをけす
あつめる	8-09		たべる	7-04	
あてる	9-01		つかれる	7-10	
いれる	9-06		つける	9-06	
うまれる	9-07		つづける	9-08	
おしえる	9-08		でかける	9-03	
おぼえる	8-01		でる	8-02	
かえる	8-12	時間をかえる	なげる	9-04	
かける	8-10	めがねをかける	ねる	6-11	
かける	9-05	でんわをかける	はじめる	9-08	
かたづける	8-03		むかえる	7-10	
かんがえる	9-08		わすれる	9-03	

ーiる

あびる	7-07		かりる	8-02	
いる	7-02		きる	8-04	ふくをきる
おきる	6-11		できる	8-03	
おりる	8-06		みる	7-07	

Nhóm 3

くる	7-03		ジャンプする	9-04	
する	7-07		じゅんびをする	9-05	
うんてんをする	9-04		しょうかいする	8-10	
うんどうする	7-07		しょくじをする	9-05	
えんそうする	9-08		せわをする	9-08	
おねがいする	8-12		そうじする	7-08	
がまんする	9-06		べんきょうする	7-07	
さんぽをする	8-05		りゅうがくする	9-05	

いけいようし／Tính từ đuôi 「い」

あおい	7-05		おもしろい	7-11	
あかい	7-05		からい	8-04	
あたらしい	7-05		かるい	7-05	
あかるい	9-02		かわいい	7-05	
あつい	7-11		きいろい	9-01	
あまい	6-04		くろい	7-05	
いい	7-05		こわい	8-04	
いそがしい	7-12		さびしい	8-10	
いたい	9-03		さむい	7-11	
うつくしい	9-08		しかくい	9-01	
うれしい	8-10		しろい	7-05	
えらい	7-09		すくない	8-09	
おいしい	6-04		すごい	9-04	
おおい	6-06		すずしい	8-05	
おおきい	7-05		たかい	7-05	せが高い
おそい	9-01		たかい	7-05	ねだんが高い
おもい	7-05		たのしい	7-11	

ちいさい	7-05		ふとい	9-01	
つめたい	9-03		ふるい	7-05	
つよい	9-02		ほしい	7-05	
つまらない	9-08		ほそい	9-01	
ながい	7-05		まるい	9-01	
ねむい	8-11		みじかい	7-05	
はげしい	9-03		むずかしい	7-11	
はやい	8-03	はやくおきる	やさしい	8-03	やさしい人
はやい	8-03	はやくはしる	やすい	7-05	
ひくい	7-05		よわい	9-02	
ひろい	9-02		わるい	7-12	

なけいようし／Tính từ đuôi「な」

いろいろ	8-04		だいすき	9-01	
かんたん	8-08		たいせつ	9-08	
きらい	7-06		たいへん	8-11	
きれい	7-06		ていねい	8-03	
げんき	7-11		とくい	9-02	
しずか	7-06		にぎやか	9-02	
じょうず	8-03		ひま	7-12	
じょうぶ	7-06		へた	9-02	
しんせつ	7-06		べんり	8-12	
すき	6-07		ゆうめい	7-06	
だいじょうぶ	8-08				



写真の提供

かまくら	横手市教育委員会　旭ふれあい館 旭公民館
お祭り	The Japan Forum Photo Data Bank
ぼんおどり	The Japan Forum Photo Data Bank
けっこんしき1	The Japan Forum Photo Data Bank
けっこんしき2	The Japan Forum Photo Data Bank
病院	The Japan Forum Photo Data Bank
七五三	The Japan Forum Photo Data Bank
水泳	The Japan Forum Photo Data Bank
正月｜初もうで	The Japan Forum Photo Data Bank
朝食	The Japan Forum Photo Data Bank
制服に着がえる	The Japan Forum Photo Data Bank
お香典	The Japan Forum Photo Data Bank
おそうしき	ライフワン株式会社
お花見	The Japan Forum Photo Data Bank
入学しき	The Japan Forum Photo Data Bank
そつぎょうしき	The Japan Forum Photo Data Bank

この教材は、国際交流基金日本語国際センターが作った「みんなの教材サイト（http://minnanokyozai.jp）」の教材用素材から一部を利用して作りました。

MỤC LỤC

Bài	Chủ đề	Mục tiêu	Mẫu câu
5	じゅんばん Trình tự	• Biết cách diễn đạt trình tự của các hành động.	1. V-てから、～ 2. といいます／～といいました
6	しゅうかん Thói quen	• Biết cách nói về thói quen sinh hoạt của mình và người khác.	1. V-て、～ 2. V-ないて、～
まとめ3 Tóm tắt 3			
7	おいたち Thời thơ ấu	• Biết cách nói về thời thơ ấu của một người nào đó.	1. A(-い)くなる／A（-な）になる ／Nになる V-ています（I） 2. A：いつからVていますか 3. B：V-てからです ／V-てからです ／～のときからです
8	しょう来 Tương lai	• Biết cách nói về một số việc muốn làm trong tương lai .	1. V-たいです 2. A(-い)くてA＋N ／A(-な)でA＋N 3. ～というN
まとめ4 Tóm tắt 4		• Tóm tắt một số mẫu câu đã học.	

PHỤ LỤC

かん字	Chữ Hán
かいわ／ほんぶん	Dịch hội thoại / Bài khóa
日本からの手がみ	Dịch Thư Nhật Bản
新しいことば	Từ mới
ごいさくいん	Bảng tra cứu từ
どうし／けいようし	Động từ／Tính từ

Chịu trách nhiệm xuất bản : Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Tổng biên tập kiêm Phó Tổng Giám đốc NGUYỄN QUÝ THAO

Biên tập nội dung : NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN
TRẦN HỒNG ANH

Trình bày bìa và thiết kế sách : LƯU CHÍ ĐỒNG

Minh hoạ : LÊ MINH HẢI - LƯU CHÍ ĐỒNG

Sửa bản in : NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN

Chế bản : CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ VÀ PHÁT HÀNH SÁCH GIÁO DỤC

TIẾNG NHẬT 9

Mã số : 2H825T1

In .... cuốn, khổ 17 cm x 24 cm, tại ....

Giấy phép xuất bản số : 01-2011/CXB/88 - 1235/GD.

Số in : ....

In xong và nộp lưu chiểu tháng   năm 2011.





SÁCH GIÁO KHOA LỚP 9

1. Ngữ văn 9 (tập một, tập hai)
2. Lịch sử 9
3. Địa lí 9
4. Giáo dục công dân 9
5. Âm nhạc và Mĩ thuật 9
6. Toán 9 (tập một, tập hai)
7. Vật lí 9
8. Hoá học 9
9. Sinh học 9
10. Công nghệ 9
    - Nấu ăn
    - Trồng cây
    - Cắt may
    - Lắp đặt mạng điện trong nhà
    - Sửa chữa xe đạp
11. Tiếng nước ngoài :
    - Tiếng Anh 9
    - Tiếng Nga 9
    - Tiếng Pháp 9
    - Tiếng Trung Quốc 9
    - Tiếng Nhật 9

mã vạch



Tem chống giả

Giá: ....